



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 9205 /TM-HS

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2025

THƯ MỜI

Kính gửi:

Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB) có nhu cầu mua sắm hàng hóa và dịch vụ theo gói mua sắm:
“130/CHRR/2025 - Đầu tư hệ thống Camera AI giám sát kho tiền”.

MB kính mời Quý Công ty tham gia chào hàng cho gói mua sắm nêu trên. Yêu cầu chi tiết trong Hồ sơ yêu cầu.

Địa chỉ nộp HSDX:

Phòng Mua sắm & QLTS - Khối Hành chính - Ngân hàng TMCP Quân Đội.
Tầng 7, Số 18 Lê Văn Lương, P. Yên Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Đầu mối liên hệ: Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Điện thoại: 024.62777222 – Số lẻ: 3211. Di động: 0932 264 265

Email: hantt25@mbbank.com.vn

Thời gian nộp Hồ sơ đề xuất: Trước 15 giờ 00 ngày 18 tháng 8 năm 2025.

Mọi thắc mắc trong quá trình chuẩn bị hồ sơ đề xuất xin gửi bằng văn bản tới địa chỉ nêu trên.

Ngân hàng TMCP Quân đội rất mong nhận được sự quan tâm và hợp tác của Quý Công ty.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu: Phòng MS & QLTS;

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC KHỐI HÀNH CHÍNH**



Nguyễn Trần Phương

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỒ SƠ YÊU CẦU

Gói mua sắm: 130/CHRR/2025 - Đầu tư hệ thống Camera AI giám sát kho tiền

Bên mua sắm: Ngân hàng TMCP Quân Đội

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2025

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC KHÔI HÀNH CHÍNH



Nguyễn Trần Phương

MỤC LỤC

A. CÁC TỪ VIẾT TẮT	3
B. CHỈ DẪN ĐỐI VỚI NHÀ CUNG CẤP	4
Mục 1. Nội dung gói mua sắm	4
Mục 2. Phạm vi cung cấp	4
Mục 3. Biểu tiến độ cung cấp	4
Mục 4. Nội dung của HSDX	10
Mục 5. Giá đề xuất	11
Mục 6. Thời gian có hiệu lực của HSDX	11
Mục 7. Làm rõ HSYC:	12
Mục 8. Bảo đảm tham dự gói mua sắm	12
Mục 9. Chuẩn bị và nộp HSDX	13
Mục 10. Làm rõ HSDX	14
Mục 11. Đánh giá các HSDX	14
Mục 12. Điều kiện đối với NCC được đề nghị ký hợp đồng	14
Mục 13. Thông báo kết quả chào hàng	15
Mục 14. Hoàn thiện và ký kết hợp đồng	15
Mục 15. Xử lý vi phạm	15
C. YÊU CẦU VÀ TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDX	16
1. Yêu cầu và đánh giá tính hợp lệ của HSDX	16
2. Yêu cầu và tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm:	16
3. Yêu cầu và tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật	17
4. Tiêu chuẩn đánh giá về mặt tài chính:	32
5. Điểm tổng hợp	33
6. Xếp hạng NCC:	33
7. Xác định giá chào:	33
D. BIỂU MẪU	36
Mẫu số 1 – Đơn đề xuất	36
Mẫu số 2 – Giấy ủy quyền	37
Mẫu số 3 – Thỏa thuận liên danh	38
Mẫu số 4 – Bảng chào giá	40
Mẫu số 6 – Bảng TBĐƯ kỹ thuật	44
Mẫu số 7 – Bảng kê khai thông tin về NCC	45
Mẫu số 8 – Hợp đồng tương tự do NCC thực hiện	46
Mẫu số 9 – Tình hình tài chính của NCC	47
Mẫu số 10 – Bảng nhân sự chủ chốt	48
Mẫu số 11 – Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt	49
Mẫu số 12 – Bảng kinh nghiệm chuyên môn	50

A. CÁC TỪ VIẾT TẮT

HSYC	Hồ sơ yêu cầu
HSĐX	Hồ sơ đề xuất
VND	Đồng Việt Nam
USD	Đô la Mỹ
MB	Ngân hàng TMCP Quân đội
NCC	Nhà cung cấp

U100
NGÂN
HÀNG
CHỦ
CỔ
QU
HÀNG

B. CHỈ DẪN ĐỐI VỚI NHÀ CUNG CẤP

Mục 1. Nội dung gói mua sắm

Bên mua sắm: Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) mời các nhà cung cấp tham gia chào hàng theo gói mua sắm: “130/CHRR/2025 - Đầu tư hệ thống Camera AI giám sát kho tiền”.

Hình thức hợp đồng: HĐNT 3 năm và các Hợp đồng mua bán hàng năm theo nhu cầu của MB.

Mục 2. Phạm vi cung cấp

MB có nhu cầu mua hàng hóa và dịch vụ như sau:

TT	Hạng mục	Số lượng	Đơn vị
A	Năm thứ 1		
I	Đầu tư Giải pháp Camera AI giám sát kho quỹ		
1	Chi phí bản quyền phần mềm cho 1500 User	01	Gói
2	Chi phí triển khai, tích hợp và đào tạo theo yêu cầu của MB	01	Gói
3	Chi phí bảo hành và hỗ trợ kỹ thuật năm thứ 01 (bảo hành 12 tháng kể từ ngày ký biên bản nghiệm thu triển khai cộng thêm 02 tháng hoặc ngày ký biên bản nghiệm thu tổng thể, tùy theo điều kiện nào đến trước)	01	Gói
II	Đầu tư thiết bị Camera AI giám sát kho quỹ		
1	Bộ trang thiết bị phần cứng (bao gồm camera AI, thẻ nhớ, máy tính, màn hình, cảm biến đóng/mở cửa...)	130	Bộ
2	Chi phí triển khai (đã bao gồm các phụ kiện vật tư phục vụ triển khai), đào tạo theo yêu cầu của MB	01	Gói
B	Năm thứ 2		
1	Chi phí bản quyền phần mềm cho 1500 user năm thứ 02 (nếu có)	01	Gói
2	Chi phí bảo hành và hỗ trợ kỹ thuật năm thứ 02	01	Gói
C	Năm thứ 3		
1	Chi phí bản quyền phần mềm cho 1500 user năm thứ 03 (nếu có)	01	Gói
2	Chi phí bảo hành và hỗ trợ kỹ thuật năm thứ 03	01	Gói
D	Báo giá mở rộng		
1	Đơn giá cam kết khi MB mở rộng triển khai theo từng kho tiền (bao gồm bản quyền, thiết bị, dịch vụ triển khai v.v...) trong 03 năm (năm thứ 1, 2, 3)	01	Gói

Mục 3. Biểu tiến độ cung cấp

- Thời gian cung cấp và triển khai hợp đồng năm thứ 1: 12 tháng từ ngày ký hợp đồng.
- Địa điểm triển khai: tại các kho tiền của MB tại các sở giao dịch, chi nhánh,.. của MB trên phạm vi toàn quốc. Địa chỉ dự kiến như sau.

TT	Tên đơn vị	Vùng miền	Địa chỉ dự kiến
1	CN Sở Giao dịch 1	Hà Nội	Một phần tầng 1, tầng 2 tòa nhà số 18 Lê Văn Lương, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
2	CN Đông Anh	Hà Nội	Thửa đất số khu A, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội
3	CN Tây Hà Nội	Hà Nội	Tầng 1, Tòa nhà Nam Cường KM4, đường Lê Văn Lương kéo dài, KĐT M Dương Nội, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.
4	CN Sơn Tây	Hà Nội	Số 135 Chùa Thông, phường Sơn Lộc, thị xã Sơn Tây, Hà Nội
5	CN Long Biên	Hà Nội	Tầng 1, 3, 4, 5 số 137 C Nguyễn Văn Cừ, phường Ngọc Lâm, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.
6	CN Sở giao dịch 3	Hà Nội	Tầng 2, Số 21 Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.
7	CN Hoàng Quốc Việt	Hà Nội	Số 126 đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
8	CN TP Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Số 18B đường Cộng Hòa, phường 4, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh
9	CN Sở Giao Dịch 2	Hồ Chí Minh	Tầng 1 (tầng trệt), tầng 2 Tòa Nhà Sunny ToWer, Số 259 Trần Hưng Đạo, phường Cô Giang, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
10	CN Bắc Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Số 3 Nguyễn Oanh, phường 10, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh.
11	CN Củ Chi	Hồ Chí Minh	Số 131, tỉnh lộ 8, khu phố 7, thị trấn Củ Chi, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
12	CN Bắc Ninh	Miền Bắc	Tầng 1, Tầng 2 và Tầng 9 Tòa nhà trụ sở Ngân hàng TMCP Quân Đội Chi nhánh Bắc Ninh: Số 24 đường Lý Thái Tổ, phường Đại Phúc, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
13	CN Thái Nguyên	Miền Bắc	Tầng 1, tầng 2 tòa nhà số 679 đường Lương Ngọc Quyến, tổ 12, phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.
14	PGD Phổ Yên	Miền Bắc	Tổ dân phố 2, phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên
15	CN Ninh Bình	Miền Bắc	Tầng 1, 3 tòa nhà số 848 đường Trần Hưng Đạo, phường Tân Thành, thành phố Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình
16	CN Hải Phòng	Miền Bắc	Tầng 1, tầng 2 và tầng 10 tòa nhà Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Hải Phòng, thửa đất số 06, lô 30A, khu đô thị mới Ngã 5 Sân bay Cát Bi, đường Lê Hồng Phong, phường Lạc Viên, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
17	CN Hải Dương	Miền Bắc	Tầng 1, tầng 2 số 248 đại lộ Nguyễn Lương Bằng, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.
18	CN Việt Trì	Miền Bắc	Số 1596 đường Hùng Vương, phường Gia Cẩm, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ
19	CN Vĩnh Phúc	Miền Bắc	Một phần tầng 1, tòa nhà Viettel Vĩnh phúc, KĐT chùa Hà Tiên, phường Liên Bảo thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.
20	CN Quảng Ninh	Miền Bắc	Số 156 đường Lê Thánh Tông, phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
21	Cẩm Phả	Miền Bắc	Số 705 (thửa đất số 7, 8, 9 tờ bản đồ số 22), tổ 2, khu Tân

TT	Tên đơn vị	Vùng miền	Địa chỉ dự kiến
			Lập 6, phường Cẩm Thủy, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
22	CN Ưông Bí	Miền Bắc	Số 410 đường Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Ưông Bí, tỉnh Quảng Ninh
23	CN Móng Cái	Miền Bắc	Số 2 đường Hùng Vương, phường Trần Phú, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh.
24	CN Lào Cai	Miền Bắc	Số 119 đường Hoàng Liên, phường Cốc Lếu, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.
25	PGD Sa Pa	Miền Bắc	Số 196 đường Thạch Sơn, tổ 2, phường SaPa, thị xã SaPa, tỉnh Lào Cai
26	CN Hưng Yên	Miền Bắc	Tầng 1, tầng 5, tòa nhà Viettel Hưng Yên, số 537 đường Nguyễn Văn Linh, phường Hiến Nam, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên
27	PGD Phố Nối	Miền Bắc	Thửa đất số 107, tờ bản đồ số 27, đường Nguyễn Văn Linh, phường Bần Yên Nhân, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên
28	CN Nghệ An	Miền Bắc	Số 2 đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Hưng Bình, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
29	CN Thanh Hóa	Miền Bắc	Số 54+56+60 Trần Phú, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
30	PGD Lam Sơn	Miền Bắc	Tiểu khu 6, Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
31	CN Thái Bình	Miền Bắc	Tầng 1 (tầng trệt) tòa nhà Viettel Thái Bình, số 431 phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
32	PGD Thái Thụy	Miền Bắc	Số 488-490-492 đường 3 tháng 2, thị trấn Diêm Điền, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình
33	CN Bắc Giang	Miền Bắc	Tầng 1 (tầng trệt) tòa nhà trụ sở Viettel Bắc Giang lô A4, làn 2, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
34	CN Hà Tĩnh	Miền Bắc	Số 80 Phan Đình Phùng, phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
35	PGD Hồng Lĩnh	Miền Bắc	Số 135, đường Trần Phú, Tổ dân phố 1, phường Nam Hồng, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
36	CN Hà Nam	Miền Bắc	Một phần tầng 1 và 2 trung tâm thương mại, dịch vụ Đại Nam Plaza, đường Lê Hoàn, phường Châu Cầu, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam
37	CN Nam Định	Miền Bắc	Một phần tầng 1, tầng 3, tòa nhà đa năng số 625 đường Trần Hưng Đạo, phường Lộc Vượng, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.
38	PGD Hải Hậu	Miền Bắc	Tổ dân phố số 1, thị trấn Yên Định, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định
39	PGD Ý Yên	Miền Bắc	Thửa đất số ô M58, mặt bằng QH chi tiết cụm CN Làng Nghề TMDV Phía nam TT Lâm, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.
40	CN Hòa Bình	Miền Bắc	Tầng 1, tầng 2 Tòa nhà Viettel, tổ 8, phường Quỳnh Lâm, Thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình
41	CN Sơn La	Miền Bắc	Tầng 1 (tầng trệt) tòa nhà Viettel, số 1 Chu Văn Thỉnh, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

TT	Tên đơn vị	Vùng miền	Địa chỉ dự kiến
42	CN Lạng Sơn	Miền Bắc	Số 88-90 đường Trần Đăng Ninh, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn
43	CN Tuyên Quang	Miền Bắc	Số 155, đường Bình Thuận, tổ 8, phường Tân Quang, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang
44	CN Yên Bái	Miền Bắc	Số 02, đường Đinh Tiên Hoàng, tổ 8, phường Đồng Tâm, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
45	PGD Mộc Châu	Miền Bắc	Số 42 đường Lê Thanh Nghị, phường Thảo Nguyên, thị xã Mộc Châu, tỉnh Sơn La.
46	CN Nam Thanh Hóa	Miền Bắc	Số 100 đường Đào Duy Từ, tiểu khu 5, phường Hải Hòa, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa
47	PGD Kinh Môn	Miền Bắc	Thửa đất số 226, tờ bản đồ số 05, phường An Lư, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương
48	PGD Vĩnh Bảo	Miền Bắc	Số 136 Khu phố 3/2 thị trấn Vĩnh Bảo, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng
49	CN Điện Biên	Miền Bắc	Số 930 đường Võ Nguyên Giáp, tổ 3, phường Mường Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên
50	PGD Hưng Hà	Miền Bắc	Số 266 đường Long Hưng, tổ dân phố Thị Độc, thị trấn Hưng Hà, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình
51	PGD Nghĩa Hưng	Miền Bắc	Số 06 đường Trần Hưng Đạo, thị trấn Liễu Đề, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định
52	CN Cao Bằng	Miền Bắc	Số 085 - 087 phố Kim Đồng, tổ 12, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
53	CN Kinh Bắc	Miền Bắc	Tầng 1, tầng 2 Công ty TNHH Nam Hồng, đường Trần Phú, phường Đình Bảng, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
54	CN Bình Dương	Miền Nam	Số 306 Đại lộ Bình Dương, phường Phú Hòa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
55	CN Cần Thơ	Miền Nam	Tầng 1, tầng 2 và tầng 7 tòa nhà Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Cần Thơ, số 77, 77B Võ Văn Tần, phường Tân An, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.
56	PGD Thốt Nốt	Miền Nam	553, QL91, KV Phụng Thạnh 1, phường Thốt Nốt, quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ
57	CN An Giang	Miền Nam	Số 128 - 130 Đường Nguyễn Trãi, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.
58	PGD Châu Đốc	Miền Nam	Số 205 đường Trưng Nữ Vương, khóm Châu Long 4, phường Châu Phú B, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang
59	PGD Chợ Mới	Miền Nam	Tỉnh lộ 942, ấp Thị, thị trấn Chợ Mới, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang
60	PGD Châu Phú	Miền Nam	Số nhà 534A, đường Quốc lộ 91, tổ 3, khóm Vĩnh Lộc, thị trấn Cái Dầu, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang
61	CN Vũng Tàu	Miền Nam	Số 81 Nguyễn Thái Học, phường 7, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
62	CN Bà Rịa	Miền Nam	Số 86 - 88 đường Bạch Đằng, phường Phước Trung, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
63	PGD Phú Mỹ	Miền Nam	Số 280 - 282 đường Độc Lập, phường Phú Mỹ, thành phố Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
64	CN Đồng Tháp	Miền Nam	Số 204-206 đường Nguyễn Huệ, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

TT	Tên đơn vị	Vùng miền	Địa chỉ dự kiến
65	PGD Hồng Ngự	Miền Nam	Số 66 - 68 đường Võ Văn Kiệt, phường An Thạnh, thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp
66	CN Long An	Miền Nam	Số 122-124 Hùng Vương, Phường 6, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An.
67	PGD Đức Hòa	Miền Nam	Số 789E, tổ 5, ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An
68	CN Kiên Giang	Miền Nam	Lô B3 - 31,32,33,34,35,36 đường 3/2, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
69	CN Đồng Nai	Miền Nam	Số K23 đường Võ Thị Sáu, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
70	CN Tây Ninh	Miền Nam	Số 225 Đường 30/4, Khu phố 1, Phường 1, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh
71	CN Lâm Đồng	Miền Nam	Số 26 Phan Đình Phùng, phường 1, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
72	PGD Đức Trọng	Miền Nam	Số 15 đường Phạm Văn Đồng, thị trấn Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng
73	CN Tiền Giang	Miền Nam	Số 116 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 1, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
74	CN Cà Mau	Miền Nam	Số 44-46, đường Hùng Vương, phường 5, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
75	CN Long Khánh	Miền Nam	Số 21 - 23 đường Nguyễn Trãi, khu phố 3, phường Xuân Hòa, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai
76	CN Bình Thuận	Miền Nam	Tầng 1 (tầng trệt) tòa nhà Viettel Bình Thuận, Khu dân cư Hùng Vương, đường Tôn Đức Thắng, phường Phú Thủy, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận
77	PGD Bắc Bình	Miền Nam	Số 433 đường Nguyễn Tất Thành, khu phố Xuân Hội, thị trấn Chợ Lầu, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận
78	PGD Nam Bình Thuận	Miền Nam	Số 169 - 169A đường Thống Nhất, khu phố 1, phường Tân Thiện, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận
79	CN Bình Phước	Miền Nam	Thửa đất số 225; 226, tờ bản đồ số 45, đường Phú Riêng Đỏ, phường Tân Thiện, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
80	PGD Bình Long	Miền Nam	Thửa đất số 204, Tờ bản đồ 35, khu phố Phú Trung, phường An Lộc, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước
81	PGD Chơn Thành	Miền Nam	Thửa đất số 30, tờ bản đồ số 47, khu phố 4, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
82	Phước Long	Miền Nam	Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 03, khu phố 5, phường Long Phước, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước
83	CN Phú Quốc	Miền Nam	Số 249-251 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, phường Dương Đông, Thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.
84	PGD An Thới	Miền Nam	Số 54-56-58 đường Nguyễn Văn Cừ, khu phố 3, Phường An Thới, Thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang
85	CN Nam Bình Dương	Miền Nam	Số 01 và số 03 đường D3, khu đô thị thương mại dịch vụ Sóng Thần, khu phố Thống Nhất 1, phường Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương
86	CN Bảo Lộc	Miền Nam	Số 294 đường Trần Phú, phường 1, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng

TT	Tên đơn vị	Vùng miền	Địa chỉ dự kiến
87	CN Bến Tre	Miền Nam	LK06/01 - LK06/02, Dự án chỉnh trang Khu dân cư đô thị Phú Khương, phường Phú Khương, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre
88	CN Sóc Trăng	Miền Nam	Số 26 Lê Duẩn, khóm 7, phường 3, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
89	CN Vĩnh Long	Miền Nam	Số 1D - 1E đường Hoàng Thái Hiếu, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.
90	PGD Lâm Hà	Miền Nam	Số 750 Hùng Vương, thị trấn Đình Văn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.
91	CN Trà Vinh	Miền Nam	Số TRV-PG2-05, TRV-PG2-05A, TRV-PG2-06, khóm 3, phường 3, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.
92	PGD Di Linh	Miền Nam	Số 725 đường Hùng Vương, thị trấn Di Linh, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng
93	CN Long Thành	Miền Nam	Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 57 (11-3) - Số 301, Lê Duẩn, khu Phước Hải, thị trấn Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.
94	CN Tây Đô	Miền Nam	Số 43 Đường CMT8, phường An Thới, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.
95	CN Bạc Liêu	Miền Nam	Số 370 - 372 Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
96	CN Hậu Giang	Miền Nam	Lô L1-06, L1-07, L3-01A TTTM Vincom Plaza Hậu Giang, khu vực 3, phường V, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang
97	PGD Sa Đéc	Miền Nam	Thửa đất số 240-241-242, tờ bản đồ số 47, đường Nguyễn Hữu Cánh, phường 1, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp
98	PGD Xuyên Mộc	Miền Nam	Số 119-119A, Quốc lộ 55, thị trấn Phước Bửu, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
99	PGD Châu Đức	Miền Nam	Thửa đất 250, tờ bản đồ số 102, thị trấn Ngã Giao, huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu
100	PGD Gò Công	Miền Nam	Thửa đất số 2100 và 2101, tờ bản đồ số 11, Khu phố 3, phường 2, thành phố Gò Công, tỉnh Tiền Giang
101	CN Gia Lai	Miền Trung	Số 08 Lê Lai, phường Tây Sơn, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.
102	PGD Chư Sê	Miền Trung	Số 868 đường Hùng Vương, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai
103	CN Đà Nẵng	Miền Trung	Tầng trệt, tầng lửng, tầng 6 số 174 Lê Đình Lý, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
104	CN Quảng Nam	Miền Trung	Số 284 Phan Chu Trinh, phường An Xuân, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam
105	Hội An	Miền Trung	Số 594 Hai Bà Trưng, phường Cẩm Phô, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam
106	PGD Núi Thành	Miền Trung	Số 204 Phạm Văn Đồng, khối phố 2, thị trấn Núi Thành, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam
107	CN Dak Lak	Miền Trung	Số 37 Hai Bà Trưng, phường Thành Công, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.
108	PGD Buôn Hồ	Miền Trung	Số 683 - 685 đường Hùng Vương, phường An Lạc, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk

TT	Tên đơn vị	Vùng miền	Địa chỉ dự kiến
109	CN Bình Định	Miền Trung	Tầng 1, tầng 2 và tầng 3 tòa nhà Ngân hàng TMCP Quân Đội, số nhà 322 đường Nguyễn Thái Học, phường Ngô Mây, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
110	CN Huế	Miền Trung	Một phần tầng 1,2,3, Tòa nhà số 07 Nguyễn Tri Phương, phường Phú Hội, quận Thuận Hóa, thành phố Huế
111	CN Quảng Trị	Miền Trung	Số 134, quốc lộ 9, phường 1, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
112	PGD Khe Sanh	Miền Trung	Số 144 Lê Duẩn, thị trấn Khe Sanh, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị
113	CN Quảng Ngãi	Miền Trung	Nhà khách T50, số 168 đường Hùng Vương, phường Trần Phú, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
114	CN Khánh Hòa	Miền Trung	Số 09 đường Lê Thánh Tôn, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.
115	CN Nam Khánh Hòa	Miền Trung	Số 151 đường Nguyễn Chí Thanh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa
116	CN Quảng Bình	Miền Trung	Số 58 đường Quang Trung, phường Đồng Hải, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình
117	CN Phú Yên	Miền Trung	Số 99A - 101 đường Hùng Vương, phường 6, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
118	PGD Eakar	Miền Trung	Số 148 đường Nguyễn Tất Thành, TDP 3B, thị trấn Eakar, huyện Eakar, tỉnh Dak Lak
119	PGD Duy Xuyên	Miền Trung	Khu đô thị phố chợ Nam Phước, khối phố Long Xuyên 2, thị trấn Nam Phước, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam.
120	CN Ninh Thuận	Miền Trung	Số 398 đường Thống Nhất, phường Kinh Dinh, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận
121	PGD Sông Cầu	Miền Trung	Số 319 đường Phạm Văn Đồng, khu phố Long Hải Nam, phường Xuân Phú, thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên
122	CN Kon Tum	Miền Trung	Số 934 đường Phan Đình Phùng, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum
123	CN Đắk Nông	Miền Trung	Số 79 đường 23/3, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông
124	PGD Hoài Nhơn	Miền Trung	Số 2669-2671 đường Quang Trung, phường Bồng Sơn, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định

Mục 4. Nội dung của HSĐX

1. Ngôn ngữ sử dụng:

- Các tài liệu trong HSĐX cũng như tất cả các văn bản, tài liệu trao đổi giữa Bên mua sắm và các NCC liên quan đến việc đề xuất phải được trình bày bằng tiếng Việt.
- Các tài liệu bằng tiếng nước ngoài đều phải có bản dịch ra tiếng Việt và NCC phải chịu trách nhiệm về nội dung bản dịch này (trừ Catalogue/Specification hoặc tài liệu hướng dẫn sử dụng có thể sử dụng văn bản bằng Tiếng Anh).

2. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của NCC:

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nhà nước Việt Nam cấp, được phép hoạt động trong

- lĩnh vực cung cấp hàng hóa/ dịch vụ tương tự gói mua sắm này;
- Đơn đề xuất theo Mẫu số 1 Phần D được người đại diện hợp pháp của NCC ký tên, đóng dấu (người đại diện theo pháp luật của NCC hoặc người được ủy quyền).
- Giấy ủy quyền theo Mẫu số 2 Phần D (trong trường hợp ủy quyền) và Bản sao chứng thực Giấy tờ chứng minh tư cách hợp lệ của người được ủy quyền;
- NCC được tham gia trong một HSDX với tư cách là NCC độc lập hoặc NCC liên danh (kèm theo thỏa thuận liên danh trong đó có phân chia công việc chi tiết của các thành viên liên danh theo Mẫu số 3 Phần D).

3. Tài liệu về tài chính, thương mại:

- Bảng chào giá - Mẫu số 4 Phần D và Mẫu số 5 – Bảng phân tách nguồn lực triển khai, đào tạo. Nhà cung cấp phải điền đầy đủ các thông tin phù hợp vào biểu giá như đơn giá, giá trị cho từng hạng mục và tổng giá mời chào hàng. Trong mỗi biểu giá, nhà cung cấp phải ghi rõ các yếu tố cấu thành giá chào và chào giá chi tiết từng cấu phần lớn.
- NCC phải cung cấp giá niêm yết (giá list) của hãng cung cấp hoặc thư xác nhận của hãng cung cấp về việc không cung cấp giá list.
- Các đề xuất tài chính cho gói mua sắm về thời gian bảo hành, điều kiện thanh toán, điều kiện giao hàng, các điều kiện tài chính khác (nếu có).

4. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của NCC:

- Bảng tuyên bố đáp ứng kỹ thuật – Mẫu số 06 Phần D, catalogue và tài liệu tham chiếu
- Bảng kê khai thông tin về NCC – Mẫu số 07 Phần D
- Hợp đồng tương tự do NCC thực hiện – Mẫu số 08 Phần D
- Tình hình tài chính của NCC – Mẫu số 09 Phần D.
- Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt – Mẫu số 10 Phần D.
- Bản lý lịch/ Kinh nghiệm chuyên môn của nhân sự chủ chốt – Mẫu số 11 và 12.
- Giấy ủy quyền của nhà sản xuất.

Mục 5. Giá đề xuất

1. Giá đề xuất là giá do NCC nêu trong đơn đề xuất sau khi trừ phần giảm giá (nếu có). Giá đề xuất phải bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để thực hiện gói mua sắm trên cơ sở yêu cầu của HSYC. Giá đề xuất được chào bằng đồng tiền Việt Nam (hoặc Đô la Mỹ đối với NCC nước ngoài).
2. Trường hợp NCC có thư giảm giá thì có thể nộp cùng với HSDX hoặc nộp riêng song phải đảm bảo đơn vị mua sắm nhận được trước thời điểm hết hạn nộp HSDX. Trường hợp thư giảm giá nộp cùng với HSDX thì NCC phải thông báo cho đơn vị mua sắm trước thời điểm hết hạn nộp HSDX hoặc phải có bảng kê thành phần HSDX trong đó có thư giảm giá. Trong thư giảm giá cần nêu rõ nội dung, cách thức giảm giá đối với từng loại hàng hóa cụ thể nêu trong biểu giá chào bằng giá trị tuyệt đối. Trường hợp không nêu rõ nội dung, cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả các loại hàng hóa nêu trong biểu giá chào.
3. Biểu giá chào phải được ghi đầy đủ theo Mẫu số 4 Phần D, có chữ ký của người đại diện hợp pháp.

Mục 6. Thời gian có hiệu lực của HSDX

Thời gian có hiệu lực của HSDX là 120 ngày kể từ thời điểm hết hạn nộp HSDX là **15** giờ 00 ngày **18** tháng **8** năm 2025.

Mục 7. Làm rõ HSYC:

Trường hợp cần làm rõ HSYC, NCC phải gửi văn bản/email đề nghị làm rõ đến Đơn vị mua sắm không muộn hơn 03 ngày trước thời điểm hết hạn nộp HSDX. Đơn vị mua sắm phải có văn bản/email trả lời tất cả các yêu cầu làm rõ HSYC trước thời điểm đóng gói mua sắm tối thiểu 01 ngày cho tất cả các NCC được mời tham gia gói mua sắm này nhưng không nêu tên NCC đề nghị làm rõ.

Địa chỉ nhận văn bản đề nghị làm rõ HSYC:

Ngân hàng TMCP Quân đội

Tầng 7, P. Mua sắm và QLTS, Tòa nhà MB, 18 Lê Văn Lương, Yên Hòa, Hà Nội.

Điện thoại: (024) 62777222 (Máy lẻ: 3211)

Email: hantt25@mbbank.com.vn

Mục 8. Bảo đảm tham dự gói mua sắm

1. Nhà cung cấp nộp bảo đảm tham dự gói mua sắm theo hình thức thư bảo lãnh vô điều kiện, không hủy ngang của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc theo hình thức đặt cọc vào một trong hai tài khoản sau, tùy theo đồng tiền bảo đảm tham dự gói mua sắm quy định tại Mục 8.2 bên dưới:

	Đặt cọc bằng VND	Đặt cọc bằng USD
Số tài khoản	VND1142600310001	USD1142600310001
Tên tài khoản	TAM GIU TIEN KY QUY DU THAU VND	TAM GIU TIEN KY QUY DU THAU USD
Tại	Ngân hàng TMCP Quân Đội	

2. Giá trị và đồng tiền bảo đảm tham dự gói mua sắm: **50.000.000 VND** (Bằng chữ: Năm mươi triệu đồng chẵn).
3. Hiệu lực của bảo đảm tham dự gói mua sắm: tối thiểu 150 ngày kể từ thời điểm hết hạn nộp Hồ sơ đề xuất.
4. Khi tham gia gói mua sắm, NCC phải thực hiện biện pháp bảo đảm tham dự gói mua sắm trước thời điểm hết hạn nộp hồ sơ. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm tham dự gói mua sắm theo một trong hai cách sau:
 - a. Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm tham dự gói mua sắm nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu nêu tại HSYC; nếu bảo đảm tham dự gói mua sắm của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSDX của liên danh đó sẽ bị loại theo điều kiện tiên quyết.
 - b. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm tham dự gói mua sắm cho cả liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm tham dự gói mua sắm có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm tham dự gói mua sắm cho cả liên danh nhưng đảm bảo tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu nêu tại HSYC.
5. Bảo đảm tham dự gói mua sắm được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp

sau đây: có giá trị thấp hơn, không đúng đồng tiền quy định, thời gian hiệu lực ngắn hơn, không nộp theo địa chỉ (tên và địa chỉ của MB) và thời gian quy định trong HSYC, không đúng tên gói mua sắm, tên NCC và/hoặc không có chữ ký hợp lệ (đối với thư bảo lãnh của ngân hàng, tổ chức tài chính).

6. NCC không được đề nghị ký gói mua sắm sẽ được hoàn trả bảo đảm tham dự gói mua sắm trong thời gian quy định trong HSYC. Đối với NCC được đề nghị ký gói mua sắm, bảo đảm tham dự gói mua sắm được hoàn trả sau khi NCC thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng.
7. NCC không được nhận lại bảo đảm tham dự gói mua sắm trong các trường hợp sau đây:
 - a. NCC rút HSDX sau khi gói mua sắm đã mở và HSDX vẫn còn hiệu lực;
 - b. Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi nhận được thông báo kết quả lựa chọn NCC và đề nghị thương thảo, hoàn thiện, ký hợp đồng theo gói mua sắm này của chủ đầu tư mà NCC không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo, hoàn thiện hợp đồng và/hoặc đã thương thảo, hoàn thiện xong nhưng từ chối ký hợp đồng mà không có lý do chính đáng;
 - c. Trường hợp một thành viên trong liên danh vi phạm dẫn đến NCC không được nhận lại bảo đảm tham dự gói mua sắm theo quy định tại khoản này thì tất cả thành viên trong liên danh đều bị tịch thu bảo đảm tham dự gói mua sắm.

Mục 9. Chuẩn bị và nộp HSDX

1. HSDX do NCC chuẩn bị phải được đánh máy, in bằng mực không tẩy được. Đơn đề xuất, biểu giá chào, thư giảm giá (nếu có) và các văn bản bổ sung, làm rõ HSDX (nếu có) phải được đại diện hợp pháp của NCC ký và đóng dấu (nếu có). Những chữ viết chen giữa, tẩy xóa hoặc viết đè lên bản đánh máy chỉ có giá trị khi có chữ ký (của người ký đơn đề xuất) ở bên cạnh và được đóng dấu (nếu có).
2. NCC nộp HSDX đến đơn vị mua sắm bằng cách gửi trực tiếp, gửi qua đường bưu điện hoặc bằng fax nhưng phải đảm bảo đơn vị mua sắm nhận được trước thời điểm hết hạn nộp HSDX. HSDX của NCC gửi đến sau thời điểm hết hạn nộp HSDX là không hợp lệ và bị loại.
3. HSDX phải được đựng trong túi có niêm phong bên ngoài (cách đánh dấu niêm phong do nhà cung cấp tự thực hiện). Nhà cung cấp phải ghi rõ các thông tin trên túi đựng HSDX:

Tên NCC, địa chỉ, điện thoại, Fax của nhà cung cấp.

Tên và điện thoại của người khi cần liên lạc.

HỒ SƠ ĐỀ XUẤT

Gói mua sắm: “ ... ”

*Địa chỉ nộp HSDX: Phòng Mua sắm & Quản lý tài sản – Khối Hành chính
Tầng 7, Tòa nhà MB, 18 Lê Văn Lương, Yên Hòa, Hà Nội.
Người nhận: Nguyễn Thị Thu Hà
Điện thoại: 0932264265. Email: hantt25@mbbank.com.vn*

(Không được mở trước: giờ 00, ngày tháng năm 2025)

4. NCC phải chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất lợi nếu không tuân theo quy định trong HSYC như không niêm phong hoặc làm mất niêm phong HSDX trong quá trình chuyển tới bên mua sắm, không ghi đúng các thông tin trên túi đựng HSDX theo hướng dẫn tại khoản 3 mục này

Mục 10. Làm rõ HSDX

1. Trong quá trình đánh giá HSDX, đơn vị mua sắm/tổ chuyên gia có thể yêu cầu NCC làm rõ nội dung của HSDX (kể cả việc làm rõ đơn giá khác thường) và bổ sung tài liệu trong trường hợp HSDX thiếu tài liệu theo yêu cầu của HSYC với điều kiện không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDX đã nộp.
2. Việc làm rõ HSDX được thực hiện giữa đơn vị mua sắm/tổ chuyên gia và NCC có HSDX cần phải làm rõ dưới hình thức trao đổi trực tiếp (đơn vị mua sắm/tổ chuyên gia mời NCC đến gặp trực tiếp để trao đổi, những nội dung hỏi và trả lời phải lập thành văn bản) hoặc gián tiếp (đơn vị mua sắm/tổ chuyên gia gửi văn bản/email yêu cầu làm rõ và NCC phải trả lời bằng văn bản/email). Trong văn bản yêu cầu làm rõ cần quy định thời hạn làm rõ của NCC. Nội dung làm rõ HSDX thể hiện bằng văn bản được đơn vị mua sắm bảo quản như một phần của HSDX. Trường hợp quá thời hạn làm rõ mà đơn vị mua sắm không nhận được văn bản/email làm rõ hoặc NCC có văn bản/email làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của đơn vị mua sắm/tổ chuyên gia thì đơn vị mua sắm xem xét, xử lý theo các quy định của MB và pháp luật hiện hành.

Mục 11. Đánh giá các HSDX

Việc đánh giá HSDX được thực hiện theo trình tự như sau:

1. **Đánh giá pháp lý, bao gồm:**
 - a. Kiểm tra tính hợp lệ của HSDX (kiểm tra tư cách hợp lệ của NCC theo quy định tại khoản 2 Mục 4 Phần này và mục 1 Phần C.
 - b. Đánh giá tính đáp ứng các yêu cầu về năng lực kinh nghiệm theo yêu cầu tại Mục 2 phần C.
2. **Đánh giá về kỹ thuật:** Đơn vị mua sắm/tổ chuyên gia đánh giá theo các yêu cầu về kỹ thuật nêu trong HSYC đối với các HSDX được nộp đúng quy định. Việc đánh giá các yêu cầu về kỹ thuật được thực hiện bằng phương pháp theo tiêu chí quy định tại Mục 3 Phần C. HSDX vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật khi tất cả yêu cầu bắt buộc đều được đánh giá là “Đạt” và/hoặc đáp ứng số điểm yêu cầu.

Khi cần thiết, Đơn vị mua sắm/tổ chuyên gia có thể yêu cầu NCC làm rõ một số yêu cầu, tính năng đáp ứng của hàng hóa, dịch vụ.

3. Đánh giá về thương mại:

- a. Đơn vị mua sắm tiến hành việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch (nếu có).
- b. Đơn vị mua sắm xác định giá đưa về cùng mặt bằng của các HSDX và so sánh giá trên cùng mặt bằng của các HSDX. HSDX đáp ứng yêu cầu về pháp lý, kỹ thuật thì tiêu chí giá sẽ đánh giá cùng các tiêu chí kỹ thuật để xếp hạng hồ sơ. Các hồ sơ không đáp ứng yêu cầu về pháp lý/kỹ thuật chỉ được dùng giá để tham khảo, không được dùng để xếp hạng hồ sơ (ngoại trừ các trường hợp được cấp thẩm quyền đồng ý).

Mục 12. Điều kiện đối với NCC được đề nghị ký hợp đồng

NCC được đề nghị ký hợp đồng khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- HSDX đáp ứng yêu cầu của MB;

- Không có tên trong hai hoặc nhiều HSĐX với tư cách là NCC chính và không vi phạm các hành vi bị cấm theo quy định MB và của pháp luật;
- Căn cứ vào kết quả đàm phán, NCC có phương án chào sau đàm phán đáp ứng tối ưu yêu cầu MB sẽ được đề nghị ký hợp đồng.

Mục 13. Thông báo kết quả chào hàng

Đơn vị mua sắm thông báo kết quả lựa chọn NCC bằng văn bản cho tất cả các NCC tham gia nộp HSĐX sau khi có quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

Mục 14. Hoàn thiện và ký kết hợp đồng

Đơn vị mua sắm tiến hành hoàn thiện hợp đồng với NCC được lựa chọn để ký kết hợp đồng.

Mục 15. Xử lý vi phạm

Trường hợp NCC có các hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm cam kết trong hợp đồng, thông đồng, gian dối trong việc cung cấp thông tin về hàng hóa, dịch vụ và các thông tin khác làm ảnh hưởng đến quyền lợi của Bên mua thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý căn cứ theo quy định tại hợp đồng và các thỏa thuận khác.



C. YÊU CẦU VÀ TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDX

1. Yêu cầu và đánh giá tính hợp lệ của HSDX

TT	Nội dung	Yêu cầu (mức yêu cầu tối thiểu để được đánh giá là đáp ứng)
1	Số lượng HSDX phải nộp	01 bản gốc, 01 bản chụp và 01 bản copy bằng USB. Trong đó: - USB lưu toàn bộ HSDX bao gồm định dạng file Word/ Bảng giá file Excel và bản scan file .pdf - Tổ chức thư mục trong USB tối đa phân 02 cấp thư mục (Thư mục Cha - tên gói mua sắm)/ Thư mục Con / file dữ liệu thực tế Word/Excel/.pdf...) - Tổ chức phân tài liệu theo yêu cầu của MB với danh mục ứng với các yêu cầu của HSYC như năng lực tài chính, năng lực kinh nghiệm, năng lực kỹ thuật, cam kết và các phụ lục phản hồi về nguồn lực / đào tạo v.v...
2	Tính hợp lệ của đơn đề xuất	Được người đại diện hợp pháp của NCC ký tên, đóng dấu
3	Hiệu lực HSDX đáp ứng yêu cầu	Thời gian có hiệu lực của HSDX là 120 ngày kể từ thời điểm hết hạn nộp HSDX.
4	Có giấy phép ĐKKD	Có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nhà nước Việt Nam cấp; ngành nghề phù hợp với lĩnh vực tham gia chào giá (bản công chứng chứng thực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền)

NCC có HSDX hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm

2. Yêu cầu và tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm:

TT	Nội dung	Mô tả chi tiết	Yêu cầu
1	Số năm hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh chính.	≥ 03 năm tính đến thời điểm hết hạn nộp HSDX, được thể hiện trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc các tài liệu tương đương.	M
2	Số lượng các hợp đồng tương tự mà NCC đã triển khai	≥ 02 hợp đồng tương tự đã hoặc đang thực hiện trong thời gian từ năm 2022 trở lại đây, trong đó có tối thiểu 01 hợp đồng có giá trị ≥ 3,5 tỷ đồng và tổng giá trị các hợp đồng tương tự ≥ 07 tỷ đồng. Hợp đồng tương tự là hợp đồng cung cấp và triển khai Camera AI (NCC cung cấp bản sao hợp đồng có công chứng, chứng thực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để chứng minh).	M

TT	Nội dung	Mô tả chi tiết	Yêu cầu
3	Năng lực tài chính	- Năng lực tài chính được liệt kê theo Mẫu số 09 Phần D, trong đó: + Doanh thu trung bình hàng năm (không bao gồm thuế VAT) trong 03 năm tài chính gần đây (năm 2022, 2023 và 2024) $\geq 7,5$ tỷ đồng. + Lợi nhuận 03 năm gần đây > 0. - NCC nộp bản sao Báo cáo tài chính (cho 03 năm tài chính gần đây).	M
4	Thư ủy quyền của nhà sản xuất	- Nhà cung cấp phải có thư ủy quyền của hãng sản xuất về việc ủy quyền cung cấp hàng hóa, dịch vụ và cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành theo tiêu chuẩn của hãng sản xuất để chào cho gói mua sắm này (nếu NCC không phải là nhà sản xuất).	M
5	Cung cấp giá list của hãng cung cấp	- Hãng cung cấp và NCC phải cung cấp giá list của hàng hóa/ dịch vụ chào cho gói mua sắm nêu trên hoặc thư xác nhận của hãng cung cấp về việc không cung cấp giá list.	M
6	Chào giá chi tiết các cấu phần	- Nhà cung cấp phải điền đầy đủ các thông tin phù hợp vào biểu giá như đơn giá, giá trị cho từng hạng mục và tổng giá chào hàng. Trong mỗi biểu giá, nhà cung cấp phải ghi rõ các yếu tố cấu thành giá chào và chào giá chi tiết từng cấu phần. - Mẫu số 5 – Bảng phân tách nguồn lực triển khai, đào tạo	M
7	Tiến độ thanh toán năm 1	- Đợt 1: Tạm ứng 30% giá trị Hợp đồng sau khi ký Hợp đồng. - Đợt 2: Thanh toán 40% giá trị Hợp đồng sau khi bàn giao hàng hóa. - Đợt 3: Thanh toán giá trị còn lại của Hợp đồng sau khi ký biên bản nghiệm thu tổng thể.	O
8	Tiến độ thanh toán các năm tiếp theo	- Theo đề xuất của NCC và thỏa thuận của các bên	O

3. Yêu cầu và tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Việc đánh giá về mặt kỹ thuật đối với từng hồ sơ đề xuất được thực hiện theo tiêu chí đánh giá Đạt/ Không đạt kết hợp với chấm điểm.

M: Yêu cầu Bắt buộc.

O: Yêu cầu không Bắt buộc, tính điểm.

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU	Yêu cầu	Điểm tối thiểu	Điểm tối đa
	Tổng cộng		700,00	1000
A	YÊU CẦU CHỨC NĂNG		350,00	500,00
F1	Module Quản trị User		75,00	100,00
F1.1	Tính năng đăng ký User	M	15,00	25,00
F1.2	Xem danh sách User	M	12,00	15,00
F1.3	Xem/sửa/xóa User	M	12,00	15,00
F1.4	Xem danh sách các bản ghi đăng ký User	M	12,00	15,00
F1.5	Xem/sửa/xóa bản ghi đăng ký User	M	12,00	15,00
F1.6	Kết nối với các hệ thống nội bộ của MB: - Kết nối với HCM để lấy thông tin nhân sự MB - Kết nối với ECM để lấy ảnh CCCD + ảnh chân dung - Kết nối với MO để trình ký file điện tử	M	12,00	15,00
F2	Tính năng gán Role quản lý		55,00	80,00
F2.1	Xem danh sách các bản ghi gán Role quản lý	M	25,00	30,00
F2.2	Thêm/Xem/sửa/xóa bản ghi gán Role quản lý	M	15,00	25,00
F2.3	Kết nối với các hệ thống nội bộ của MB: - Kết nối với HCM để lấy danh sách cấp phê duyệt CN/PGD - Kết nối với MO để trình ký file điện tử	M	15,00	25,00
F3	Tính năng phân quyền vào kho		55,00	80,00
F3.1	Xem danh sách các bản ghi phân quyền vào kho	M	25,00	30,00
F3.2	Thêm/Xem/sửa/xóa bản ghi phân quyền vào kho	M	15,00	25,00
F3.3	Kết nối với các hệ thống nội bộ của MB: - Kết nối với HCM để lấy danh sách cấp phê duyệt CN/PGD - Kết nối với MO để trình ký file điện tử	M	15,00	25,00
F4	Tính năng ủy quyền		55,00	80,00
F4.1	Xem danh sách các bản ghi phân quyền vào kho	M	25,00	30,00
F4.2	Thêm/Xem/sửa/xóa bản ghi phân quyền vào kho	M	15,00	25,00
F4.3	Kết nối với các hệ thống nội bộ của MB: - Kết nối với HCM để lấy danh sách cấp phê duyệt CN/PGD - Kết nối với MO để trình ký file điện tử	M	15,00	25,00
F5	Tính năng giám sát kho		55,00	80,00
F5.1	Xác định các tình huống vi phạm: - Tình huống 0: Phát hiện người ra/vào kho trong thời gian cấm - Tình huống 1: Không nhận diện được người ra/vào kho - Tình huống 2: Phát hiện người không được phép ra vào kho - Tình huống 3: Không đủ 3 thành viên quản lý kho checkin - Tình huống 4: Không đủ 3 thành viên quản lý kho checkout - Tình huống 5: Số lượng nhân sự ra/vào kho không khớp - Tình huống 6: Hệ thống mất kết nối - Tình huống 7: Quá thời gian mở kho	M	15,00	20,00
F5.2	Nhận cảnh báo qua Email/Notify Web với mỗi tình huống vi phạm	M	8,00	10,00
F5.3	Xem danh sách các phiên đóng - mở kho	M	8,00	10,00
F5.4	Xem thông tin chi tiết của 1 phiên đóng - mở kho	M	8,00	10,00

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU	Yêu cầu	Điểm tối thiểu	Điểm tối đa
F5.5	Xem danh sách các vi phạm của từng phiên	M	8,00	10,00
F5.6	Xem video, hình ảnh ghi nhận trên từng vi phạm	M	8,00	10,00
F6	Tính năng báo cáo thống kê (Có Dashboard thống kê)		55,00	80,00
F7.1	Báo cáo 1: Báo cáo danh sách thành viên đăng ký nhận dạng tại kho quỹ của đơn vị	M	13,00	20,00
F7.2	Báo cáo 2: Báo cáo danh sách thành viên thay đổi thông tin của các đơn vị	M	7,00	10,00
F7.3	Báo cáo 3: Báo cáo ủy quyền/phân công	M	7,00	10,00
F7.4	Báo cáo 4: Báo cáo lịch sử ra vào kho	M	7,00	10,00
F7.5	Báo cáo 5: Báo cáo vi phạm/cảnh báo của mỗi phiên đóng - mở kho	M	7,00	10,00
F7.6	Báo cáo 6: Lập sổ theo dõi vào ra kho tiền	M	7,00	10,00
F7.7	Báo cáo 7: Báo cáo NSLĐ thành viên mở kho	M	7,00	10,00
B	YÊU CẦU PHI CHỨC NĂNG		140,00	200,00
N2	KIẾN TRÚC		49,00	70,00
N2.1	Kiến trúc an toàn thông tin	M	17,50	25,00
N2.1.1	Nhà cung cấp cung cấp các tài liệu/ nội dung bao gồm nhưng không giới hạn: - Tài liệu thiết kế trong đó mô tả rõ ràng các chức năng, hoạt động, kiến trúc, giao thức, luồng và định dạng/loại dữ liệu được xử lý trong ứng dụng - Đảm bảo dữ liệu nhạy cảm được xác định và phân loại thành các cấp độ bảo vệ; từ đây quyết định các biện pháp bảo vệ phù hợp - Ma trận phân quyền và mô tả cụ thể các mức quyền, vai trò trong hệ thống - Chứng chỉ bảo mật hệ thống, bảo vệ dữ liệu và tuân thủ của giải pháp (ISO, NIST,...)	M	3,50	5,00
N2.1.2	Về an ninh mạng, đảm bảo thiết kế triển khai luồng kết nối mạng Bắc - Nam, Đông - Tây tại MB phải được phê duyệt bởi Trung tâm An toàn thông tin	M	3,50	5,00
N2.1.3	Về an ninh ứng dụng, đảm bảo đáp ứng yêu cầu của "Tiêu chuẩn An toàn thông tin ứng dụng" đã ban hành Thực hiện kiểm thử xâm nhập toàn bộ hệ thống	M	3,50	5,00
N2.1.4	Về an ninh dữ liệu, đảm bảo áp dụng và nêu chi tiết các cơ chế bảo mật dữ liệu ở tất cả các trạng thái và ở tất cả các cấu phần thuộc hệ thống: - Dữ liệu khi truyền tin (ví dụ sử dụng TLS 1.3, IPSec,...) - Dữ liệu khi lưu trữ (ví dụ mã hóa khi lưu trữ) - Dữ liệu khi sử dụng (ví dụ masking các dữ liệu nhạy cảm)	M	3,50	5,00
N2.1.5	Về bảo mật thiết bị đầu cuối, đảm bảo hỗ trợ khả năng cài đặt các agent giám sát, kiểm soát an toàn thông tin	M	3,50	5,00
N2.2	Kiến trúc Ứng dụng, Kiến trúc tích hợp		7,00	10,00
N2.2.1	Nhà cung cấp Thuyết minh/mô tả Kiến trúc ứng dụng của giải pháp bao gồm nhưng không giới hạn: 1.Thuyết minh Mô hình Kiến trúc giải pháp	M	3,50	5,00

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU	Yêu cầu	Điểm tối thiểu	Điểm tối đa
	2. Luồng tích hợp và mối quan hệ giữa các cấu phần/module của hệ thống 3. Nền tảng, công nghệ sử dụng			
N2.2.3	Nhà cung cấp thuyết minh/mô tả chi tiết Kiến trúc Tích hợp bao gồm nhưng không giới hạn: 1. Có cho phép tích hợp với các hệ thống bên ngoài 2. Mô tả giải pháp tích hợp	M	3,50	5,00
N2.3	Kiến trúc dữ liệu, phân tích dữ liệu	M	10,50	15,00
N2.3.1	Nhà cung cấp cung cấp/mô tả giải pháp về kiến trúc dữ liệu bao gồm: - Mô hình quan hệ dữ liệu (Data model, ERD) - Từ điển dữ liệu (Data Dictionary) - Giải pháp tích hợp dữ liệu và luồng tích hợp/đồng bộ dữ liệu (real time, near real time, batch - ETL) - Giải pháp tối ưu khi xử lý dữ liệu lớn - Giải pháp validate, làm sạch dữ liệu và chuẩn hóa dữ liệu - Thiết kế batch job cho phép chạy đa luồng, song song và không làm ảnh hưởng tới các dịch vụ khác - SLA xử lý dữ liệu	M	3,50	5,00
N2.3.2	Nhà cung cấp cung cấp giải pháp archiving dữ liệu bao gồm : - Chính sách lưu trữ dữ liệu (data policy, data retention) - Giải pháp cắt tách dữ liệu lịch sử (archiving solution): dữ liệu, file ghi hình ... - Giải pháp truy vấn lại dữ liệu lịch sử, file ghi hình - Tối ưu giải pháp Archiving dữ liệu để không làm ảnh hưởng tới môi trường vận hành (production/live)	M	3,50	5,00
N2.3.3	Nhà cung cấp mô tả giải pháp/công cụ hỗ trợ phân tích báo cáo bao gồm nhưng không giới hạn: 1. Giải pháp thiết kế và hiển thị báo cáo cho người dùng 2. Cấu hình gửi báo cáo tự động cho nghiệp vụ 3. Định dạng dữ liệu kết xuất từ báo cáo (pdf, csv ...) 4. Các tính năng khác mô tả cụ thể	M	3,50	5,00
N2.4	Kiến trúc triển khai	M	3,50	5,00
N2.4.1	Nhà cung cấp thuyết minh kiến trúc triển khai của giải pháp bao gồm nhưng không giới hạn: 1. Mô hình, thuyết minh Kiến trúc triển khai 2. Môi trường triển khai giải pháp/hệ thống (Trường hợp giải pháp triển khai trên Cloud thì cần có phương án đồng bộ dữ liệu về hạ tầng của MB ở OnPremise và giải pháp khai thác dữ liệu)	M	3,50	5,00
N2.5	Khả năng mở rộng	M	10,50	15,00
N2.5.1	Giải pháp có khả năng hỗ trợ mở rộng theo chiều dọc (scale-up) và chiều ngang (scale-out) để có thể chịu tải với số lượng người dùng lớn, giao dịch lớn. Nhà cung cấp mô tả chi tiết.	M	3,50	5,00
N2.5.2	Nhà cung cấp Thiết kế kiến trúc đáp ứng cho triển khai đa trung tâm dữ liệu (Active Active data center) - nếu có. Nhà cung cấp mô tả chi tiết.	M	3,50	5,00
N2.5.3	Nhà cung cấp mô tả giải pháp cân bằng tải để áp dụng cho số lượng lớn người dùng truy cập và khối lượng giao dịch lớn bao gồm: - Cân bằng tải phân cứng	M	3,50	5,00

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU	Yêu cầu	Điểm tối thiểu	Điểm tối đa
	- Cân bằng tải phần mềm			
N3	PHÁT TRIỂN - TÙY BIẾN	M	17,50	25,00
N3.1	Mô tả về giải pháp cho phép thực hiện tùy biến/tùy chỉnh theo yêu cầu của MB bao gồm nhưng không giới hạn như sau: 1. Khả năng phát triển/sửa đổi giao diện người dùng bao gồm sửa đổi giao diện hiện có và thêm giao diện mới 2. Cho phép thêm các trường dữ liệu để lưu trữ thông tin trên cơ sở dữ liệu hệ thống, có thể thêm / xóa các trường dữ liệu này trên giao diện người dùng. thêm các yêu cầu này sẽ không ảnh hưởng đến hoạt động của hệ thống 3. Cho phép MB tự phát triển các yêu cầu mới trong tương lai 4. Cho phép sửa đổi và phát triển mới các báo cáo, mô tả/cung cấp các báo cáo có sẵn của hệ thống 5. Cho phép tích hợp dịch vụ: các API sẵn có, thêm mới/sửa đổi API, cho phép tích hợp với bên thứ 3 6. Khả năng cấu hình mà không cần phát triển 7. Nhà cung cấp mô tả các cấu phần mà MB không tự phát triển/sửa đổi (bắt buộc thực hiện bởi hãng)	M	17,50	25,00
N4	VẬN HÀNH	M	31,50	45,00
N4.1	Hiệu năng hệ thống: - Thời gian hoàn thành truy xuất/thực hiện 1 chức năng bất kỳ trên ứng dụng <= 3 giây. - Thời gian hoàn thành truy xuất 1 báo cáo bất kỳ trên hệ thống <=5 giây đối với báo cáo đơn giản, < 20 giây với báo cáo phức tạp. - Hệ thống hỗ trợ tối thiểu 2000 concurrent user truy cập đồng thời và khả năng mở rộng mỗi năm tăng 30% trong vòng 5 năm tới	M	3,50	5,00
N4.2	Yêu cầu về CSDL: 1. Hệ thống hỗ trợ các loại CSDL nào? 2. Hệ thống không có CSDL đặc thù bắt buộc phải sử dụng của hãng 3. Mô tả giải pháp, mô hình triển khai CSDL 3.1. Hỗ trợ HA cho CSDL (High Availability, Active - Active). 3.2. Hỗ trợ đồng bộ dữ liệu real time giữa các môi trường DC1/DC2.(trường hợp triển khai cloud thì cần có phương án đồng bộ về hạ tầng của MB) 3.3. Phiên bản CSDL đang sử dụng (đề xuất phiên bản tốt nhất, mới nhất) 3.4. Cung cấp cấu hình tối ưu CSDL cho việc sử dụng hiệu quả giải pháp triển khai. 3.5. Mô tả giải pháp tối ưu lưu trữ, truy vấn, khai thác dữ liệu	M	3,50	5,00
N4.3	Tính sẵn sàng, toàn vẹn của hệ thống. Giải pháp phải thiết kế để đảm bảo: - Tất cả các thành phần đều có dự phòng - Up time: 99.99% - Operating continuity: 24/7 - Dữ liệu cần được đồng bộ liên tục sang hệ thống dự phòng (backup realtime) để đảm bảo dữ liệu không bị mất khi gặp sự cố. - Yêu cầu trình bày chi tiết giải pháp để đạt được các chỉ số trên.	M	3,50	5,00
N4.4	Nâng cấp và cập nhật thay đổi 1. Có cơ chế/chính sách cung cấp cơ chế cập nhật hệ thống khi NCC	M	3,50	5,00

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU	Yêu cầu	Điểm tối thiểu	Điểm tối đa
	phát hành bản cập nhật mới. NCC mô tả chi tiết quy trình và thủ tục cập nhật chương trình mà không ảnh hưởng đến hoạt động liên tục của hệ thống. 2. NCC có cơ chế vá lỗi hệ thống khi NCC phát hành bản vá lỗi. Mô tả chi tiết các quy trình và thủ tục cập nhật bản vá lỗi mà không ảnh hưởng đến hoạt động liên tục của hệ thống. 3. Hệ thống có cơ chế quản lý phiên bản và các bản cập nhật.			
N4.5	Ghi log dịch vụ 1. Hệ thống phải hỗ trợ việc ghi log xử lý trên ứng dụng 2. Hỗ trợ việc ghi log tích hợp sang hệ thống log tập trung của MB	M	3,50	5,00
N4.6	Monitor, giám sát hệ thống: Cung cấp công cụ, giải pháp cho phép monitor/giám sát, cảnh báo hệ thống	M	3,50	5,00
N4.7	Backup & restore: Nhà cung cấp mô tả giải pháp sao lưu và phục hồi dữ liệu bao gồm cả ứng dụng, dữ liệu	M	3,50	5,00
N4.8	Băng thông/đường truyền: 1. Nhà cung cấp đưa ra yêu cầu về băng thông/đường truyền 2. Mô tả giải pháp/công nghệ tối ưu băng thông/đường truyền	M	3,50	5,00
N4.9	Nhà cung cấp cam kết xây dựng/cung cấp tài liệu vận hành hệ thống và kịch bản xử lý sự cố gây ảnh hưởng đến hoạt động của hệ thống.	M	3,50	5,00
N5	AN TOÀN BẢO MẬT	M	42,00	60,00
N5.1	Dành cho cấu phần Camera AI (Camera + AI Box)		21,00	30,00
N5.1.1	Cung cấp chứng chỉ về khả năng nhận diện và xác nhận khuôn mặt, hoặc các yếu tố sinh trắc học khác (vân tay, mống mắt) khi vào khu vực kiểm soát	M	3,50	5,00
N5.1.2	Khả năng ghi lại sự kiện theo thời gian thực (người vào kho, thời gian vào kho,...) và cảnh báo theo thời gian thực sự kiện bất thường (xác nhận sai nhiều lần, xác nhận truy cập sai, ...)	M	3,50	5,00
N5.1.3	Khả năng nhận diện có hành vi can thiệp và xâm nhập bao gồm nhưng không giới hạn: - Đảm bảo giám sát toàn bộ các vùng biên, điểm vào/ ra của khu vực kho - Cảnh báo lập tức sự can thiệp, phá hoại cố ý (khoan, cắt, rung, ...) tác động vào khu vực kho - Khả năng xác định các hành động bất thường và cảnh báo lập tức khi phát hiện các thiết bị, dụng cụ trái phép khi ra/ vào kho. - Cảm biến tác động tại vị trí cửa ra/ vào kho	M	3,50	5,00
N5.1.4	Khả năng nhận diện và phân tích các sự kiện bất thường: - Hành vi ở gần kho trong thời gian dài bất thường - Hành vi bất thường như chạy, cử chỉ tay, đeo mặt nạ/ khẩu trang, hành động bất thường, ... - Ra/ vào khu vực kho ngoài thời gian cho phép - Tần suất vào/ ra liên tục, bất thường	M	3,50	5,00
N5.1.5	Khả năng bảo mật thiết bị ghi hình và lưu trữ dữ liệu ghi hình bao gồm nhưng không giới hạn: - Dữ liệu ghi hình cần được mã hóa và không thể tác động hoặc xóa tùy ý	M	3,50	5,00

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU	Yêu cầu	Điểm tối thiểu	Điểm tối đa
	- Đảm bảo chính sách lưu trữ theo yêu cầu của MB (tối thiểu đáp ứng 90 ngày) - Cảnh báo theo thời gian thực nếu camera offline hoặc dụng ghi hình			
N5.1.6	Bảo mật mô hình AI: - Đảm bảo tính toàn vẹn của mô hình AI (chống giả mạo, xâm nhập và hàm băm) - Đảm bảo tính riêng tư khi sử dụng AI xử lý dữ liệu (xử lý dữ liệu trong phạm vi cục bộ, mã hóa, masking,...)	M	3,50	5,00
N5.2	Dành cho cấu phần VMS (Quản trị tập trung)		21,00	30,00
N5.2.1	Quản lý xác thực và phân quyền truy cập bao gồm nhưng không giới hạn: - Hỗ trợ giao thức OIDC hoặc SAML để kết nối với hệ thống quản lý người dùng tập trung - Bật cơ chế xác thực đa yếu tố (2FA) - Thực hiện phân quyền trên hệ thống theo nguyên tắc đặc quyền tối thiểu, theo đúng ma trận phân quyền được phê duyệt	M	3,50	5,00
N5.2.2	Đảm bảo tuân thủ bao gồm nhưng không giới hạn: - Báo cáo định kỳ về các sự kiện vi phạm an ninh, nhật ký truy cập, audit log (VD: truy cập không thành công, thay đổi cấu hình) - Đảm bảo tính toàn vẹn của dữ liệu ghi hình sử dụng làm bằng chứng, có biện pháp chống giả mạo video bằng chứng	M	3,50	5,00
N5.2.3	Đảm bảo tích hợp an toàn với các hệ thống cảnh báo: - Có cơ chế đảm bảo chống can thiệp, tác động vào kênh cảnh báo, thông tin cảnh báo bắt buộc không được gián đoạn - Hỗ trợ các kênh tích hợp cảnh báo cơ bản như SMS, Email. Ngoài ra, có hỗ trợ mở rộng tích hợp API an toàn với các kênh chatbot (VD như Telegram)	M	3,50	5,00
N5.2.4	Đảm bảo phản ứng với các vấn đề rủi ro theo thời gian thực: - Khả năng Giám sát và điều khiển camera tập trung từ xa - Tự động khóa kho khi phát hiện rủi ro an ninh theo rule định sẵn	O	3,50	5,00
N5.2.5	Đảm bảo cấu hình hệ thống an toàn: - Sử dụng các cấu hình an toàn theo khuyến cáo và hướng dẫn của hãng cung cấp - Tắt hỗ trợ các giao thức không an toàn (HTTP, Telnet) và các dịch vụ không cần thiết theo mặc định - Đảm bảo tài khoản quyền quản trị cho thiết bị và hệ thống phải được thiết lập mật khẩu phức tạp, áp dụng chính sách xoay vòng hết hạn mật khẩu nếu có thể.	M	3,50	5,00
N5.2.6	Đảm bảo nhà cung cấp đáp ứng dịch vụ hỗ trợ: - Phối hợp, phản hồi kỹ thuật và ứng phó sự cố an ninh 24/7 - Cảnh báo về các lỗ hổng trên hệ thống, hỗ trợ cập nhật bản vá kịp thời - Khắc phục kịp thời các lỗ hổng an ninh được chỉ ra trên hệ thống	M	3,50	5,00
C	YÊU CẦU TRIỂN KHAI		105,00	150,00
II	YÊU CẦU CHUNG		17,50	25,00
II.1	Cài đặt hệ thống Nhà cung cấp cung cấp kế hoạch chi tiết và các yêu cầu phục vụ việc cài đặt và cấu hình hệ thống phần mềm và phần cứng đề xuất (chưa	M	3,50	5,00

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU	Yêu cầu	Điểm tối thiểu	Điểm tối đa
	bao gồm các yêu cầu tùy chỉnh của MB).			
I1.2	Phân tích yêu cầu người dùng Vui lòng mô tả phương pháp triển khai đề xuất, phải bao gồm định nghĩa phát triển phân tích yêu cầu người dùng và kế hoạch để hoàn thành các tiêu chí nghiệm thu sau đây: - Báo cáo phân tích yêu cầu người dùng (bao gồm cả GAP) cho cho các chức năng chuẩn và chức năng cần tùy chỉnh phải có sự chấp thuận của MB - Mỗi yêu cầu chức năng phải được hỗ trợ bởi một tài liệu đặc tả chức năng bao gồm yêu cầu chức năng người dùng, tình huống của người sử dụng (user story) và thiết kế chức năng, ... - Mỗi tài liệu đặc tả chức năng phải được hỗ trợ bởi một hoặc nhiều đặc tả kỹ thuật với kịch bản kiểm thử để phát triển - Mỗi tài liệu đặc tả kỹ thuật và chức năng đều phải được sự chấp thuận của MB	M	3,50	5,00
I1.4	Kiểm thử Tích hợp Hệ thống (SIT) Giải pháp đề xuất phải bao gồm kế hoạch và phương pháp kiểm thử tích hợp hệ thống để đáp ứng các tiêu chí nghiệm thu sau đây: - Kế hoạch SIT có sự chấp thuận của MB - Kịch bản kiểm thử SIT cho cả hai kịch bản kiểm thử tự động và thủ công và được sự chấp thuận của MB - Kịch bản kiểm thử SIT cho tất cả các chức năng cơ sở và các chức năng tùy chỉnh phải có sự chấp thuận của MB - Việc kiểm thử chấp nhận hồi quy (lập lại toàn bộ các bài kiểm thử chấp nhận tự động từ mốc nghiệm thu đầu tiên) phải được cung cấp để MB phê duyệt - Việc hoàn thành thành công ở trên phải phụ thuộc vào việc ký nghiệm thu SIT của MB.	M	3,50	5,00
I1.5	Kiểm thử Chấp nhận người sử dụng (UAT) Giải pháp đề xuất phải bao gồm kế hoạch và phương pháp kiểm thử tích hợp hệ thống để đáp ứng các tiêu chí nghiệm thu sau đây: - Kế hoạch UAT có sự chấp thuận của MB - Việc hoàn thành thành công ở trên phải phụ thuộc vào việc ký nghiệm thu UAT của MB.	M	3,50	5,00
I1.6	Triển khai thử nghiệm và đưa hệ thống vào vận hành chính thức (Go Live) Việc triển khai đề xuất phải bao gồm định nghĩa chiến lược Triển khai và đưa hệ thống vào vận hành chính thức (Go Live) để đáp ứng các tiêu chí nghiệm thu sau đây: - Định nghĩa chiến lược chấp nhận chiến dịch phải được sự chấp thuận của MB bao gồm nhưng không giới hạn (1. Nghiệm thu Tích hợp Hệ thống, 2. Nghiệm thu UAT, 3. Nghiệm thu Chuyển đổi dữ liệu, 4. Nghiệm thu Kiểm thử vận hành, 5. Ký nghiệm thu hoàn thành kiểm thử Tích hợp sau khi triển khai tất cả các hệ thống, các phân hệ liên quan) - Kết quả kiểm thử phải được MB ký phê duyệt	M	3,50	5,00
I2	YÊU CẦU QUẢN LÝ DỰ ÁN	M	28,00	40,00
I2.1	Kế hoạch Dự án Nhà cung cấp cung cấp một Kế hoạch Dự án sơ bộ với đầy đủ các thông tin chi tiết để trình bày cấu trúc phân loại công việc, trình tự và	M	3,50	5,00

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU	Yêu cầu	Điểm tối thiểu	Điểm tối đa
	khung thời gian cho mọi hoạt động. Kế hoạch bao gồm cấu trúc nhân sự được đề xuất bao gồm số lượng, vai trò và trách nhiệm của các thành viên trong nhóm, bao gồm cả các yêu cầu đối với nhân sự của MB. Kế hoạch nhân sự sẽ chỉ rõ liệu các dịch vụ có được thực hiện ở Việt Nam hay nơi khác. Kế hoạch này sẽ có một giai đoạn thực tế trong việc phát triển hệ thống, kiểm thử, triển khai và roll-out của dự án và các cột mốc dự án và các chỉ tiêu hoạt động có thể được sử dụng để giám sát tiến độ và các sản phẩm bàn giao cụ thể được thực hiện cho MB. Kế hoạch cũng bao gồm: - Công cụ quản lý dự án hoặc phần mềm được sử dụng. - Cấu trúc phân chia công việc - Lịch trình dự án bao gồm các nhiệm vụ, các cột mốc, thời lượng, sự phụ thuộc, nguồn lực, và đường găng (critical path). - Kế hoạch nhân sự, bao gồm các nguồn lực đề xuất của MB - Phương pháp luận và phương pháp tiếp cận truyền thông trong dự án, các kế hoạch quản lý kiểm soát thay đổi, đào tạo và chuyển giao kiến thức - Phương pháp luận và phương pháp tiếp cận giải quyết thủ tục chấp nhận kết quả bàn giao - Phương pháp luận và phương pháp tiếp cận quản lý chất lượng - Phương pháp luận và phương pháp tiếp cận quản lý thay đổi - Phương pháp luận và phương pháp tiếp cận quản lý rủi ro - Phương pháp luận và phương pháp tiếp cận chuyển đổi dữ liệu - Phương pháp luận và phương pháp tiếp cận môi trường chuyển đổi và tích hợp			
I2.2	Báo cáo Dự án Nhà cung cấp mô tả các cơ chế báo cáo, bao gồm ít nhất: - Báo cáo trạng thái dự án cho Ban chỉ đạo dự án hàng tháng - Báo cáo trạng thái dự án hàng tuần Nhà cung cấp bao gồm các nội dung báo cáo, bao gồm ít nhất: + Các hoạt động trong kỳ trước + Các hoạt động trong kỳ tới + Theo dõi sự kiện / Theo dõi kết quả bàn giao + Cập nhật các rủi ro, các giả định, các vấn đề và các yếu tố phụ thuộc + Các yêu cầu và quản lý thay đổi.	M	3,50	5,00
I2.3	Cơ cấu quản lý dự án Nhà cung cấp mô tả về cơ cấu tổ chức quản lý dự án của Nhà cung cấp/Nhà cung cấp phụ (nếu có) ít nhất bao gồm: - Giám đốc dự án - Quản lý dự án - Chuyên gia chức năng - Chuyên gia tích hợp - Chuyên gia bảo mật - Chuyên gia cơ sở hạ tầng - Chuyên gia khác	M	3,50	5,00
I2.4	Thay đổi trong dự án/Yêu cầu thay đổi. Nhà cung cấp cung cấp tài liệu mô tả cách thức và quy trình quản lý yêu cầu thay đổi trong dự án.	M	3,50	5,00
I2.5	Hỗ trợ sau triển khai Nhà cung cấp cung cấp tài liệu mô tả về quy trình hỗ trợ sau khi triển	M	3,50	5,00

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU	Yêu cầu	Điểm tối thiểu	Điểm tối đa
	khai, nhân sự dự kiến và vai trò dự kiến sẽ được thực hiện bởi các nhóm MB bao gồm các vai trò mới và thay đổi của IT và người sử dụng hệ thống			
I2.6	Kế hoạch Quản lý Kiểm soát Thay đổi Nhà cung cấp cung cấp chiến lược quản lý kiểm soát thay đổi và kế hoạch truyền thông để truyền thông cho các nhân viên và các bên liên quan của MB về những thay đổi mà việc triển khai hệ thống sẽ tạo ra (ví dụ như thay đổi về quy trình, cơ cấu tổ chức, vai trò chức năng của nhân viên....)	M	3,50	5,00
I2.7	Kế hoạch Quản lý Chất lượng Nhà cung cấp cung cấp kế hoạch quản lý chất lượng và thủ tục đảm bảo và xác nhận chất lượng của tất cả các công việc đã thực hiện và tất cả các kết quả chuyển giao được đệ trình.	M	3,50	5,00
I2.8	Kế hoạch chuyển đổi dữ liệu Nhà cung cấp mô tả phương pháp tiếp cận kỹ thuật của Nhà cung cấp đối với việc chuyển đổi dữ liệu, bao gồm ước tính nhân lực, thời gian và trình tự công việc.	M	3,50	5,00
I3	YÊU CẦU VỀ ĐÀO TẠO, CHUYỂN GIAO	M	35,00	50,00
I3.1	Kế hoạch đào tạo và chuyển giao Nhà cung cấp cung cấp kế hoạch đào tạo và chuyển giao chi tiết trong tất cả các giai đoạn của dự án và đánh giá chương trình đào tạo toàn diện cần thiết để thực hiện và duy trì thành công giải pháp, giao diện, và chuyển giao công nghệ cho MB.	M	3,50	5,00
I3.2	Phương pháp tiếp cận và phương pháp luận Nhà cung cấp đề xuất phương pháp tiếp cận và phương pháp luận đào tạo và chuyển giao kiến thức, trong đó cần định nghĩa rõ ràng yêu cầu của Ngân hàng, bao gồm ít nhất các khía cạnh sau: - Lộ trình đào tạo cho các khóa học và chương trình đào tạo bao gồm lịch trình đào tạo, thời gian đào tạo, ước tính tổng số ngày đào tạo cần thiết - Trình độ và kỹ năng của giảng viên - Nhóm đào tạo / thời gian yêu cầu ví dụ: Quản lý, người dùng vận hành, nhân viên phát triển kỹ thuật, nhân viên hỗ trợ vận hành... - Phương pháp đào tạo, ví dụ như đào tạo và thực hành tại lớp học, đào tạo trực tuyến, v.v... - Chương trình đào tạo cho giảng viên để hỗ trợ các giảng viên được chỉ định của ngân hàng để phát triển nguồn nhân lực trong tương lai - Tài liệu đào tạo, hướng dẫn sử dụng, bài thuyết trình - Ngôn ngữ đào tạo - Cơ sở đào tạo và hậu cần bao gồm chi phí đào tạo và đào tạo trong một môi trường hoạt động	M	3,50	5,00
I3.3	Các khóa học và chương trình đào tạo Nhà cung cấp mô tả các khóa học và chương trình đào tạo mà Nhà cung cấp cung cấp bao gồm ít nhất các chủ đề sau: - Đào tạo về quy trình nghiệp vụ - Đào tạo về chức năng hệ thống - Đào tạo về kỹ thuật bao gồm đào tạo triển khai hệ thống, đào tạo quản trị và tích hợp hệ thống, tùy biến và phát triển giao diện, v.v	M	3,50	5,00
I3.4	Đối tượng đào tạo Nhà cung cấp phải đào tạo cho các nhóm người dùng và các cấp khác	M	3,50	5,00

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU	Yêu cầu	Điểm tối thiểu	Điểm tối đa
	nhau của MB, bao gồm tối thiểu các nhóm sau đây: - Nhóm quản lý dự án - Nhóm cán bộ quản lý ngân hàng - Người dùng cuối ở hội sở - Người sử dụng chi nhánh - Thiết kế và phát triển hệ thống - Cán bộ tích hợp hệ thống - Cán bộ quản trị và vận hành hệ thống			
I3.5	Các tài liệu, hướng dẫn, trình bày cho đào tạo Nhà cung cấp phải xây dựng tất cả các tài liệu đào tạo, bao gồm: - Xác định, phát triển, và ghi nhận tài liệu các nhu cầu đào tạo và chương trình giảng dạy sẽ được sử dụng trong đào tạo. - Các hướng dẫn / tài liệu hướng dẫn đào tạo, ghi chú của người thuyết trình, tài liệu người sử dụng và chương trình giảng dạy (bao gồm các mục tiêu và kết quả đào tạo) - Các tài liệu đào tạo phải bao gồm chính sách, thủ tục và vai trò nhân viên cụ thể vào tài liệu - Tài liệu đào tạo phải bao gồm tất cả các tài liệu điện tử và hình ảnh được sử dụng trong việc phát triển và trình bày về đào tạo. - Phần mềm sử dụng cho đào tạo, bao gồm tất cả những phần mềm đào tạo giả lập Nhà cung cấp mô tả cách tài liệu đào tạo được xây dựng và khi tài liệu đào tạo được chuyển giao cho ngân hàng. Tất cả các tài liệu đào tạo, hướng dẫn sử dụng và thuyết trình phải được Ngân hàng đánh giá và phê duyệt trước khi bắt đầu khoá đào tạo.	M	3,50	5,00
I3.6	Ngôn ngữ đào tạo Nhà cung cấp phải cam kết cung cấp và thực hiện đào tạo bằng tiếng Việt.	M	3,50	5,00
I3.7	Môi trường và địa điểm đào tạo Nhà cung cấp phải thiết lập môi trường đào tạo (cài đặt và cấu hình phần mềm ứng dụng và các phần mềm liên quan khác) phù hợp và hỗ trợ ngân hàng trong việc chuẩn bị các thiết lập môi trường đào tạo khác. Địa điểm đào tạo dự kiến: tại các địa điểm do MB yêu cầu	M	3,50	5,00
I3.8	Chi phí đào tạo Tất cả chi phí đào tạo sẽ do Nhà cung cấp chịu. Các chi phí này bao gồm: - Chi phí đi lại và ăn ở của nhân sự Nhà cung cấp khi tham gia đào tạo; - Chi phí xây dựng tất cả các tài liệu đào tạo, bao gồm cả phí biên phiên dịch; - Chi phí thiết lập môi trường đào tạo	M	3,50	5,00
I3.9	Hình thức đào tạo Nhà cung cấp phải cung cấp các khóa đào tạo trực tiếp trên lớp bao gồm cả thực hành tại chỗ	M	3,50	5,00
I3.10	Chấp thuận đào tạo Nhà cung cấp mô tả phương pháp theo dõi và kiểm soát việc chuyển giao đào tạo của Nhà cung cấp được MB chấp thuận	M	3,50	5,00
I4	YÊU CẦU VỀ TÀI LIỆU CHUYỂN GIAO	M	10,50	15,00

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU	Yêu cầu	Điểm tối thiểu	Điểm tối đa
I4.1	Những tài liệu chuyển giao liên quan đến Hỗ trợ Nghiệp vụ và Kỹ thuật Nhà cung cấp cam kết bàn giao tài liệu hỗ trợ nghiệp vụ và kỹ thuật ít nhất bao gồm những tài liệu sau: - Hướng dẫn người dùng Nghiệp vụ - Hướng dẫn người dùng Kỹ thuật (ít nhất bao gồm Hướng dẫn vận hành hệ thống, Thủ tục cài đặt, Thủ tục chuyển đổi/ triển khai hệ thống; Thủ tục tích hợp hệ thống; Thủ tục bảo trì và quản trị hệ thống, tài liệu hướng dẫn tùy chỉnh hệ thống) - Tài liệu đặc tả kỹ thuật hệ thống Tất cả tài liệu liên quan đến người dùng đều phải cung cấp tiếng Việt/trường hợp tài liệu gốc bằng tiếng Anh phải cung cấp tài liệu tiếng Anh đính kèm	M	3,50	5,00
I4.2	Tài liệu chuyển giao liên quan đến hệ thống Nhà cung cấp cam kết bàn giao bao gồm ít nhất những tài liệu sau: - Chứng nhận bản quyền - Chứng nhận bảo hành tại địa điểm của MB Tất cả tài liệu liên quan của các chứng chỉ đều phải có tiếng Anh và tiếng Việt	M	3,50	5,00
I4.3	Tài liệu bàn giao liên quan đến ứng dụng Nhà cung cấp cam kết bàn giao tài liệu phát triển hệ thống ít nhất phải bao gồm: - Tài liệu kiến trúc ví dụ: các cấu phần xây dựng hệ thống, sơ đồ quan hệ thực thể, mô hình dữ liệu, metadata và từ điển dữ liệu (Data Dictionary) - Tài liệu của tất cả tùy chỉnh đã được thực hiện bao gồm các đặc tả chức năng, đặc tả thiết kế và đặc tả lập trình hệ thống. - Nguồn và tài liệu kịch bản kiểm thử	M	3,50	5,00
I5	YÊU CẦU KIỂM THỬ			
I5.1	Yêu cầu chung			
I5.1.1	Nhà cung cấp phải đề xuất và mô tả chiến lược kiểm thử bao gồm kiểm thử tích hợp hệ thống (SIT), kiểm thử hiệu năng (PT), kiểm thử bảo mật (ST) và kiểm thử phòng chống thảm họa (DRT). Nhà cung cấp phải mô tả chi tiết chiến lược cho từng loại kiểm thử trên - Chiến lược kiểm thử cần bao gồm Phạm vi áp dụng, Phương pháp tiếp cận, Kế hoạch thực hiện, Các cột mốc, Các tiêu chí đầu vào & đầu ra, Sản phẩm bàn giao, Các nguồn lực, Vai trò & Trách nhiệm, Các cam kết chất lượng dịch vụ để giải quyết vấn đề (issue), v.v....	M	Đạt/ Không đạt	Đạt/ Không đạt
I5.1.2	Nhà cung cấp chịu trách nhiệm cho việc xây dựng, quản lý và theo dõi tất cả các môi trường kiểm thử (ngoại trừ hệ thống phân cứng) trong quá trình thực hiện dự án với sự hỗ trợ của MB	M	Đạt/ Không đạt	Đạt/ Không đạt
I5.1.3	Nhà cung cấp phải cung cấp công cụ hợp lệ được sử dụng cho mục đích kiểm thử, bao gồm công cụ kiểm thử tự động, công cụ quản lý kiểm thử, công cụ quản lý lỗi, công cụ kiểm thử hiệu năng, công cụ kiểm thử bảo mật, vv.	M	Đạt/ Không đạt	Đạt/ Không đạt
I5.1.4	Nhà cung cấp phải cung cấp đào tạo và tài liệu cho người dùng tại MB trước khi thực hiện kiểm thử	M	Đạt/ Không đạt	Đạt/ Không đạt
I5.1.5	Nhà cung cấp chịu trách nhiệm quản lý và báo cáo kết quả kiểm thử	M	Đạt/ Không đạt	Đạt/ Không đạt

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU	Yêu cầu	Điểm tối thiểu	Điểm tối đa
I5.1.6	Nhà cung cấp chịu trách nhiệm quản lý và giải quyết vấn đề xảy ra trong giai đoạn kiểm thử theo như cam kết dịch vụ	M	Đạt/ Không đạt	Đạt/ Không đạt
I5.1.7	Nhà cung cấp chịu trách nhiệm triển khai các bản vá lỗi trong tất cả các môi trường kiểm thử	M	Đạt/ Không đạt	Đạt/ Không đạt
I5.1.8	Nhà cung cấp phải cung cấp các biểu mẫu như tình huống kiểm thử, trường hợp kiểm thử, kịch bản kiểm thử, vv đã được sử dụng trong những dự án gần đây	M	Đạt/ Không đạt	Đạt/ Không đạt
I5.2	Kiểm thử tích hợp hệ thống (SIT)			
I5.2.1	Nhà cung cấp phải xây dựng kế hoạch SIT chi tiết và phải được trao đổi và được đồng ý với MB trước khi thực hiện SIT	M	Đạt/ Không đạt	Đạt/ Không đạt
I5.2.2	Nhà cung cấp phải chuẩn bị và duy trì môi trường SIT trong trạng thái sẵn sàng xuyên suốt quá trình thực hiện SIT	M	Đạt/ Không đạt	Đạt/ Không đạt
I5.2.3	Nhà cung cấp phải chịu trách nhiệm xây dựng các tình huống, trường hợp và kịch bản kiểm thử cho SIT và phải được thống nhất với MB trước khi thực hiện	M	Đạt/ Không đạt	Đạt/ Không đạt
I5.2.4	Nhà cung cấp phải chịu trách nhiệm cho việc thực hiện SIT với sự hỗ trợ và giám sát của MB	M	Đạt/ Không đạt	Đạt/ Không đạt
I5.3	Kiểm thử chấp nhận người dùng (UAT)		Đạt/ Không đạt	Đạt/ Không đạt
I5.3.1	Nhà cung cấp phải xây dựng kế hoạch UAT chi tiết và phải được trao đổi và được đồng ý với MB trước khi thực hiện UAT	M	Đạt/ Không đạt	Đạt/ Không đạt
I5.3.2	Nhà cung cấp phải cung cấp hướng dẫn, mẫu kịch bản kiểm thử UAT từ các dự án tương tự và hỗ trợ người dùng tại MB trong suốt quá trình thực hiện kiểm thử UAT	M	Đạt/ Không đạt	Đạt/ Không đạt
I5.4	Kiểm thử hiệu năng (PT)			
I5.4.1	Nhà cung cấp phải xây dựng kế hoạch và các kịch bản kiểm thử PT chi tiết và phải được trao đổi và thống nhất với MB trước khi thực hiện kiểm thử PT	M	Đạt/ Không đạt	Đạt/ Không đạt
I5.4.2	Nhà cung cấp phải chịu trách nhiệm thực hiện PT trong môi trường chính thức trước khi triển khai chính thức hệ thống dựa trên các kịch bản kiểm thử đã thống nhất	M	Đạt/ Không đạt	Đạt/ Không đạt
I5.5	Kiểm thử bảo mật (ST)			
I5.5.1	Nhà cung cấp phải xây dựng kế hoạch và các kịch bản kiểm thử ST chi tiết và phải được trao đổi và thống nhất với MB trước khi thực hiện kiểm thử ST	M	Đạt/ Không đạt	Đạt/ Không đạt
I5.5.2	Nhà cung cấp phải chịu trách nhiệm thực hiện ST trong môi trường chính thức trước khi vận hành chính thức hệ thống dựa trên các kịch bản kiểm thử đã thống nhất	M	Đạt/ Không đạt	Đạt/ Không đạt
I5.6	Kiểm thử phục hồi sau thảm họa (DRT)		-	-
I5.6.1	Nhà cung cấp phải xây dựng kế hoạch và các kịch bản kiểm thử DRT chi tiết và phải được trao đổi và thống nhất với MB trước khi thực hiện DRT	M	Đạt/ Không đạt	Đạt/ Không đạt
I5.6.2	Nhà cung cấp phải chịu trách nhiệm thực hiện DRT trong môi trường DRT trước khi triển khai chính thức hệ thống dựa trên các kịch bản kiểm thử đã thống nhất	M	Đạt/ Không đạt	Đạt/ Không đạt

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU	Yêu cầu	Điểm tối thiểu	Điểm tối đa
15.7	Kiểm thử sự sẵn sàng cho vận hành (ORT)		-	-
15.7.1	Nhà cung cấp phải xây dựng kế hoạch và các kịch bản kiểm thử ORT chi tiết và phải được trao đổi và thống nhất với MB trước khi thực hiện	M	Đạt/ Không đạt	Đạt/ Không đạt
15.7.2	Nhà cung cấp phải chịu trách nhiệm phối hợp và hỗ trợ MB thực hiện ORT trong môi trường ORT trước khi triển khai chính thức hệ thống dựa trên các kịch bản kiểm thử đã thống nhất	M	Đạt/ Không đạt	Đạt/ Không đạt
16	YÊU CẦU VỀ BẢO HÀNH BẢO TRÌ	M	14,00	20,00
16.1	Điều khoản và Điều kiện về Thời hạn Bảo hành Nhà cung cấp trình bày phương pháp và cam kết về thời hạn bảo hành (ít nhất 12 tháng) kể từ ngày Golive, với các dịch vụ miễn phí như sau: - Hỗ trợ kỹ thuật - Hỗ trợ cho sản phẩm mới và/hoặc thay đổi những sản phẩm hiện tại - Trang web hỗ trợ cho phép truy cập và thông báo sự cố - Cập nhật và sửa lỗi chương trình (nếu có) - Cảnh báo bảo mật, cập nhật vá lỗi quan trọng và nâng cấp mã hoặc công cụ (nếu có) Nhà cung cấp phải cung cấp Giấy chứng nhận bảo hành sau khi đưa hệ thống vào vận hành chính thức	M	Đạt/ Không đạt	Đạt/ Không đạt
16.2	Thỏa thuận cung cấp dịch vụ bảo hành Nhà cung cấp đề xuất và mô tả chi tiết phương thức bảo hành và hỗ trợ kỹ thuật trong thời gian bảo hành. Các phương pháp này cần chỉ ra các trung tâm hỗ trợ, cam kết dịch vụ, nguồn nhân lực, các phương pháp hỗ trợ, vv Mức độ hỗ trợ kỹ thuật: - Thời gian hỗ trợ: 24 giờ/ngày, 7 ngày/tuần - Phản hồi lần đầu: đối với Mức 1 & 2 trong 2 giờ làm việc. - Giải quyết vấn đề: Mức độ 1 trong 4 giờ, mức độ 2 trong 12 giờ, mức độ 3 & 4 được xử lý trong bản nâng cấp (patch) sau không quá 2 tuần kể từ thời điểm phát sinh lỗi. - Một nhân sự kỹ thuật hỗ trợ làm việc tại MB trong suốt thời gian bảo hành. Mức độ nghiêm trọng được định nghĩa như sau: - Mức 1: tình huống khẩn khi hệ thống không hoạt động hoàn toàn hoặc tê liệt hoàn toàn và không có cách giải quyết tạm thời. - Mức 2: trong tình huống bất lợi (không có phương án giải quyết) khi (a) hiệu năng hoạt động giảm đáng kể dưới mức chịu tải bình thường gây tác động lớn tới việc sử dụng hệ thống, (b) hệ thống vẫn có thể sử dụng được nhưng không đáp ứng tốt; hoặc (c) một hoặc nhiều chức năng chính hoặc các lệnh không hoạt động - Mức 3: là khi hệ thống vẫn còn sử dụng được nhưng gây bất tiện cho người sử dụng. - Mức 4: lỗi nhỏ hoặc lỗi tài liệu	M	3,50	5,00
16.3	Điều khoản và Điều kiện Bảo trì Nhà cung cấp trình bày phương pháp và cam kết cung cấp các dịch vụ bảo trì sau bảo hành tối thiểu 2 năm, với những điều khoản bao gồm ít nhất như sau: - Dịch vụ theo dõi và điều chỉnh hiệu suất 2 lần/tháng và chuẩn bị báo cáo theo dõi hiệu suất.	M	3,50	5,00

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU	Yêu cầu	Điểm tối thiểu	Điểm tối đa
	- Bản phát hành chính của sản phẩm và công nghệ mới. - Hỗ trợ kỹ thuật - Hỗ trợ cho sản phẩm mới và/hoặc thay đổi những sản phẩm hiện tại - Truy cập thời gian thực và trang web hỗ trợ - Các phiên bản nâng cấp và vá lỗi chương trình (nếu có) - Cảnh báo bảo mật, cập nhật vá lỗi quan trọng và nâng cấp mã hoặc công cụ (nếu có)			
I6.4	Thỏa thuận cung cấp dịch vụ Bảo trì Nhà cung cấp đề xuất và mô tả chi tiết phương thức bảo trì và hỗ trợ kỹ thuật trong thời gian bảo trì. Các phương pháp này cần chỉ ra các trung tâm hỗ trợ, cam kết dịch vụ, nguồn nhân lực, các phương pháp hỗ trợ, vv Mức độ hỗ trợ kỹ thuật: - Thời gian hỗ trợ: 24 giờ/ngày, 7 ngày/tuần - Phản hồi lần đầu: đối với Mức 1 & 2 trong 2 giờ làm việc. - Giải quyết vấn đề: Mức độ 1 trong 4 giờ, mức độ 2 trong 12 giờ, mức độ 3 & 4 được xử lý trong bản nâng cấp (patch) sau không quá 2 tuần kể từ thời điểm phát sinh lỗi. - Một nhân sự kỹ thuật hỗ trợ làm việc tại MB trong suốt thời gian bảo hành. Mức độ nghiêm trọng được định nghĩa như sau: - Mức 1: tình huống khẩn khi hệ thống không hoạt động hoàn toàn hoặc tê liệt hoàn toàn và không có cách giải quyết tạm thời. - Mức 2: trong tình huống bất lợi (không có phương án giải quyết) khi (a) hiệu năng hoạt động giảm đáng kể dưới mức chịu tải bình thường gây tác động lớn tới việc sử dụng hệ thống, (b) hệ thống vẫn có thể sử dụng được nhưng không đáp ứng tốt; hoặc (c) một hoặc nhiều chức năng chính hoặc các lệnh không hoạt động - Mức 3: là khi hệ thống vẫn còn sử dụng được nhưng gây bất tiện cho người sử dụng. - Mức 4: lỗi nhỏ hoặc lỗi tài liệu	M	3,50	5,00
I6.5	Chi phí nâng cấp hệ thống Nhà cung cấp cung cấp bảng chi phí dịch vụ/chi phí license chuẩn để MB tham khảo trong trường hợp ngân hàng cần nâng cấp hệ thống trong tương lai, bao gồm: - Chi phí bổ sung license theo user - Chi phí manday trong trường hợp cần chỉnh sửa, nâng cấp hệ thống sau khi golive - Chi phí bổ sung thêm các cấu phần liên quan khác	M	3,50	5,00
D	YÊU CẦU THIẾT BỊ		105,00	150,00
1	Sản phẩm có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng (CO) và chất lượng của hãng (CQ)	M	7,00	10,00
2	Cung cấp 130 Bộ trang thiết bị phần cứng (Bao gồm Camera AI, thẻ nhớ, Máy tính, Màn hình, cảm biến đóng/mở cửa...)	M	14,00	20,00
3	Thiết bị Camera phù hợp với giải pháp, có cấu hình như mức yêu cầu của MB hoặc tương đương theo giải pháp của nhà cung cấp: - Độ phân giải: 6.0 Megapixel. - Ống kính cố định: 4mm - Tầm quan sát hồng ngoại: 40 mét. - Chức năng chống ngược sáng 120dB WDR.	M	28,00	40,00

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU	Yêu cầu	Điểm tối thiểu	Điểm tối đa
	- Hỗ trợ các chức năng AGC, BLC, 3D DNR, HLC. - Khe cắm thẻ nhớ microSD 256GB (max). - Tích hợp mic. - Nguồn điện: 12VDC, PoE. - Tiêu chuẩn chống bụi và nước: IP67 (thích hợp sử dụng trong nhà và ngoài trời).			
4	Máy tính nhúng dùng cho lập trình AI / Thiết bị tiền xử lý AI phù hợp với giải pháp	M	14,00	20,00
5	Màn hình LCD 10.1inch kèm Giá treo màn hình phù hợp với giải pháp	M	14,00	20,00
6	Cảm biến đóng mở cửa (hoặc sản phẩm tương tự xác định được tình trạng đóng mở cửa kho)	M	14,00	20,00
7	Các phụ kiện bổ sung khác đi kèm giải pháp (NCC nêu rõ)	M	7,00	10,00
8	Thời gian bảo hành: Tối thiểu 12 tháng	M	7,00	10,00

NCC phải mô tả rõ (có trích dẫn tài liệu nếu cần) để chứng minh khả năng đáp ứng của giải pháp theo mẫu bên dưới. Trong trường hợp NCC không cung cấp đủ thông tin thì coi như giải pháp không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.

- Trường hợp cần làm rõ, MB sẽ yêu cầu làm rõ hoặc mời NCC đến thuyết minh giải pháp.
- HSDX được đánh giá là đạt yêu cầu kỹ thuật khi các yêu cầu được đánh giá là Đạt.
- Các NCC được đánh giá đạt yêu cầu kỹ thuật sẽ được đánh giá bước tiếp theo.
- Biểu mẫu Bảng tuyên bố đáp ứng kỹ thuật: Mẫu số 6.
- Biểu mẫu Bảng phân tách nguồn lực - Mẫu số 5

4. Tiêu chuẩn đánh giá về mặt tài chính:

Phương pháp đánh giá về giá:

4.1 Xác định giá chào

Giá chào được xác định như sau:

$$G_{\text{Chào giá}} = G1 + G2$$

Trong đó:

- G1: Giá chào hạng mục “Chi phí hàng hóa và dịch vụ triển khai hệ thống” sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ giảm giá nếu có
- G2: Giá chào hạng mục “Chi phí bảo trì sau hết thời hạn bảo hành” sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ giảm giá (nếu có), được xác định như sau:

$$G2 = \sum_{i=n}^7 \frac{BT_i}{(1+r)^i}$$

+ BT_i : Chi phí bảo trì năm thứ i

+ $r = 6\%$

+ n : Thời gian bắt đầu tính bảo trì

- Trường hợp NCC không chào chi phí bảo trì cho các năm sau bảo hành sẽ được hiểu là NCC miễn phí chi phí bảo trì.

4.2 Quy đổi giá chào sang điểm đánh giá

Đối với nhà cung cấp đạt về mặt kỹ thuật, sẽ được đánh giá tiếp về mặt tài chính.

Sử dụng thang điểm 1000 thống nhất với thang điểm về mặt kỹ thuật. Điểm giá được xác định trên cơ sở giá chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có). Cụ thể như sau:

$$\text{Điểm giá}_{\text{đang xét}} = [\text{G}_{\text{thấp nhất}} \times 1.000] / \text{G}_{\text{đang xét}}$$

Trong đó:

- Điểm giá_{đang xét}: Là điểm giá của HSĐX đang xét;
- $\text{G}_{\text{thấp nhất}}$: giá chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) cộng với giá bảo trì của HSĐX thấp nhất;
- $\text{G}_{\text{đang xét}}$: giá chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) cộng với giá bảo trì của HSĐX đang xét.

5. Điểm tổng hợp

Áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá:

$$\text{Điểm tổng hợp}_{\text{đang xét}} = (K \times \text{Điểm kỹ thuật}_{\text{đang xét}} + G \times \text{Điểm giá}_{\text{đang xét}}) + \Delta \text{ƯĐ}$$

Trong đó:

- Tỷ trọng điểm về kỹ thuật (K) = 60%.
- Tỷ trọng điểm về giá (G) = 40%.
- Điểm kỹ thuật_{đang xét}: Là số điểm được xác định tại bước đánh giá về kỹ thuật;
- Điểm giá_{đang xét}: Là số điểm được xác định tại bước đánh giá về giá;
- K: Tỷ trọng điểm về kỹ thuật quy định trong thang điểm tổng hợp;
- G: Tỷ trọng điểm về giá quy định trong thang điểm tổng hợp;
- $\Delta \text{ƯĐ}$ là giá trị phải cộng thêm đối với đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định (nếu có).

6. Xếp hạng NCC:

- Trường hợp kết hợp giữa điểm kỹ thuật và điểm giá: NCC có điểm tổng hợp cao nhất được xếp thứ nhất.

7. Xác định giá chào:

STT	Nội dung	Căn cứ xác định
1	Xác định giá chào	Đơn vị mua sắm xác định giá đánh giá của các HSĐX theo trình tự sau đây: xác định giá chào; sửa lỗi; hiệu chỉnh các sai lệch; chuyển đổi giá chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch sang một đồng tiền chung (nếu có); đưa các chi phí về một mặt bằng để xác định giá đánh giá. Trường hợp có thư giảm giá thì Bên mua sắm sẽ thực hiện sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở giá chào chưa trừ đi giá trị giảm giá. Trong trường hợp đó, việc xác định giá trị tuyệt đối của lỗi số học hoặc sai lệch được tính trên cơ sở giá chào ghi trong đơn. Giá đánh giá được xác định trên cùng một mặt bằng các yếu tố về kỹ thuật, tài chính, thương mại, và các yếu tố khác để so sánh, xếp hạng HSĐX.

STT	Nội dung	Căn cứ xác định
2	Sửa lỗi	1. Sửa lỗi là việc sửa lại những sai sót trong HSDX bao gồm lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây: a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác: - Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Trường hợp đơn giá sai mà số lượng, khối lượng và thành tiền đúng thì lấy thành tiền làm cơ sở pháp lý để xác định đơn giá; - Trường hợp không nhất quán giữa bảng giá tổng hợp và bảng giá chi tiết thì lấy bảng giá chi tiết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Lỗi số học được tính theo tổng giá trị tuyệt đối, không phụ thuộc vào việc giá chào tăng lên hay giảm đi sau khi sửa lỗi. b) Các lỗi khác: - Cột thành tiền được điền vào mà không có đơn giá tương ứng thì đơn giá được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; - Khi có đơn giá nhưng cột thành tiền bỏ trống thì thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá; - Nếu một nội dung nào đó có điền đơn giá và thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho đơn giá của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong HSYC thì được coi là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo số lượng nêu trong HSYC. - Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu “,” (dấu phẩy) thay cho dấu “.” (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam; - Trường hợp có khác biệt giữa những nội dung thuộc đề xuất kỹ thuật và nội dung thuộc đề xuất tài chính thì nội dung thuộc đề xuất kỹ thuật sẽ là cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi; - Trường hợp có khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số làm cơ sở pháp lý và thực hiện sửa lỗi số học (nếu có) theo quy định tại điểm a khoản này; - Trường hợp có khác biệt giữa giá ghi trong đơn chào (không kể giảm giá) và giá trong biểu giá tổng hợp thì căn cứ vào giá ghi trong biểu giá tổng hợp sau khi được hiệu chỉnh và sửa lỗi theo biểu giá chi tiết. 2. Sau khi sửa lỗi theo nguyên tắc trên, Bên mua sắm sẽ thông báo bằng văn bản cho nhà cung cấp. Nhà cung cấp phải có văn bản thông báo cho Bên mua sắm về việc chấp nhận sửa lỗi nêu trên. Nếu nhà cung cấp không chấp nhận việc sửa lỗi thì HSDX của nhà cung cấp đó sẽ bị loại.

STT	Nội dung	Căn cứ xác định
3	Hiệu chỉnh các sai lệch	1. Hiệu chỉnh các sai lệch là việc điều chỉnh những nội dung thiếu hoặc thừa trong HSĐX so với yêu cầu của HSYC. Việc hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện như sau: Trường hợp có những sai lệch về phạm vi cung cấp thì phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, phần chào thừa sẽ được trừ đi.
4	Chuyển đổi giá chào sau sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch trừ đi giảm giá (nếu có) sang một đồng tiền chung (nếu có)	Trường hợp cho phép các nhà cung cấp chào giá bằng nhiều đồng tiền khác nhau theo quy định tại Mục 12 Chương này, để có cơ sở cho việc đánh giá và so sánh các HSĐX, Bên mua sắm quy đổi giá chào về cùng một đồng tiền căn cứ vào tỷ giá giữa đồng Việt Nam và đồng tiền nước ngoài.

D. BIỂU MẪU

Mẫu số 1 – Đơn đề xuất

ĐƠN ĐỀ XUẤT

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [Ghi tên đơn vị mua sắm]

Sau khi nghiên cứu hồ sơ yêu cầu và văn bản sửa đổi hồ sơ yêu cầu số ____ [Ghi số, ngày của văn bản sửa đổi, nếu có] mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, ____ [Ghi tên NCC], cam kết thực hiện gói mua sắm ____ [Ghi tên gói mua sắm] theo đúng yêu cầu của hồ sơ yêu cầu với tổng số tiền là ____ [Ghi giá trị bằng số, bằng chữ] cùng với biểu giá kèm theo.

Nếu hồ sơ đề xuất của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi cam kết cung cấp hàng hóa và dịch vụ theo đúng các điều khoản được thỏa thuận trong hợp đồng.

Hồ sơ đề xuất này có hiệu lực trong thời gian ____ ngày [Ghi số ngày], kể từ ____ giờ, ngày ____ tháng ____ năm ____ [Ghi thời điểm hết hạn nộp hồ sơ đề xuất].

Đại diện hợp pháp của NCC⁽¹⁾

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp đại diện theo pháp luật của NCC ủy quyền cho cấp dưới ký đơn đề xuất thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 2 Phần này. Trường hợp tại Điều lệ công ty, Quyết định thành lập chi nhánh hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn đề xuất thì phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 2 Phần này). Trước khi ký kết hợp đồng, NCC được lựa chọn là nhà cung cấp phải trình Bên mua bản chụp được chứng thực của các văn bản, tài liệu này.

GIẤY ỦY QUYỀN⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [Ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của NCC], là người đại diện theo pháp luật của ____ [Ghi tên NCC] có địa chỉ tại ____ [Ghi địa chỉ của NCC] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [Ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham gia chào hàng theo gói mua sắm ____ [Ghi tên gói mua sắm] do ____ [Ghi tên đơn vị mua sắm] tổ chức:

[- Ký đơn đề xuất;

- Ký thỏa thuận liên danh (nếu có);

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với đơn vị mua sắm trong quá trình tham gia chào hàng, kể cả văn bản giải trình, làm rõ HSĐX;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký kết hợp đồng với chủ đầu tư nếu được lựa chọn.] ⁽²⁾

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [Ghi tên NCC]. ____ [Ghi tên NCC] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [Ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____ ⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng
dấu (nếu có)]

Người ủy quyền

[Ghi tên người đại diện theo pháp luật của
NCC, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho đơn vị mua sắm cùng với đơn đề xuất theo quy định tại Mục 5 Phần A. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của NCC cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của NCC để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của NCC thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của NCC hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền do người ủy quyền quyết định, bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia chào hàng.

THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾

_____, ngày tháng năm _____

Gói mua sắm: _____ [Ghi tên gói mua sắm]

Căn cứ hồ sơ yêu cầu gói mua sắm _____ [Ghi tên gói mua sắm] ngày ____ tháng ____ năm ____ [ngày được ghi trên HSYC] do phát hành;

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: _____ [Ghi tên từng thành viên liên danh]

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Giấy ủy quyền số _____ ngày _____ tháng _____ năm _____ (trường hợp được ủy quyền).

Tên thành viên liên danh thứ hai: _____ [Ghi tên từng thành viên liên danh]

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Giấy ủy quyền số _____ ngày _____ tháng _____ năm _____ (trường hợp được ủy quyền).

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham gia thực hiện gói mua sắm _____ [Ghi tên gói mua sắm] thuộc dự án _____ [Ghi tên dự án].
2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói mua sắm này là: _____ [Ghi tên của liên danh theo thỏa thuận].
3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia thực hiện gói mua sắm này. Trường hợp được lựa chọn ký hợp đồng, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng trừ khi được sự đồng ý bằng văn bản của các thành viên trong liên danh. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh
- Bồi thường thiệt hại cho chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng
- Hình thức xử lý khác _____ [nêu rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói mua sắm _____ [Ghi tên

⁽¹⁾ Căn cứ quy mô, tính chất của gói mua sắm, nội dung thỏa thuận liên danh theo Mẫu này có thể được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

⁽²⁾ Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

gói mua sắm] thuộc dự án ____ [Ghi tên dự án] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh

Các bên nhất trí ủy quyền cho ____ [Ghi tên một bên] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau ⁽¹⁾:

[- Ký đơn đề xuất;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với đơn vị mua sắm trong quá trình tham gia đề xuất, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSYC và văn bản giải trình, làm rõ HSĐX;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây: ____ [ghi cụ thể phân công việc, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh và nếu có thể ghi tỷ lệ phần trăm giá trị tương ứng].

TT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá chào hàng
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	- ghi cụ thể phân công việc, trách nhiệm của từng thành viên	%
2	Tên thành viên thứ 2	- ghi cụ thể phân công việc, trách nhiệm của từng thành viên	%
	Tổng cộng	Toàn bộ công việc của gói mua sắm	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- NCC liên danh không được chọn là NCC ký hợp đồng;

- Chủ đầu tư hủy gói mua sắm ____ [Ghi tên gói mua sắm] thuộc dự án ____ [Ghi tên dự án] theo thông báo của đơn vị mua sắm.

Thỏa thuận liên danh được lập thành ____ bản, mỗi bên giữ ____ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

⁽¹⁾ Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ CHÀO

TT	Nội dung	Giá chào
1	Giá chào đối với hàng hóa	
2	Giá chào đối với dịch vụ	
	Tổng cộng giá chào	
	<i>Bảng chữ:</i>	

BẢNG CHÀO GIÁ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA

STT	Danh mục hàng hóa/ Cấu hình tính năng cơ bản	Hãng sản xuất/ Ký mã hiệu/ xuất xứ	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT	Thành tiền chưa bao gồm thuế VAT	Thuế VAT
Tổng							
Thuế VAT							
Tổng giá chào đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)							

Đại diện hợp pháp của NCC

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú: NCC phải chào giá chi tiết từng cấu phần lớn.

TT	Nội dung	Mô tả yêu cầu
1	Dải sản phẩm (Product Range)	- Cung cấp dải sản phẩm của hãng sản xuất. - Sản phẩm đang chào thuộc phân khúc nào (ví dụ: Standard/Advanced/Enterprise..., hoặc tùy theo chính sách của từng hãng).
2	Dòng đời sản phẩm (Product Lifecycle)	Cung cấp thông tin về dòng đời của sản phẩm: - Năm sản phẩm được chính thức launching trên thị trường. - Năm sản xuất của sản phẩm đang chào. - Thời gian End of sale dự kiến. - Thời gian End of support dự kiến.

BẢNG CHÀO GIÁ ĐỐI VỚI DỊCH VỤ

STT	Mô tả dịch vụ	Đơn vị cung cấp dịch vụ	Khối lượng	Đơn vị tính	Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT	Thành tiền chưa bao gồm thuế VAT	Thuế VAT
Tổng							
Thuế VAT							
Tổng giá chào đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)							

Đại diện hợp pháp của NCC

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢNG PHÂN TÁCH NGUỒN LỰC TRIỂN KHAI, ĐÀO TẠO

BẢNG 01 – PHÂN BỐ THEO NHÓM CHỨC NĂNG / PHẠM VI						
<i>Điền thông tin các chức năng / phạm vi triển khai tương ứng với các vị trí nguồn lực cần để thực hiện</i>						
STT	Chức năng	Manday vị trí 01	Manday vị trí 02	Manday vị trí 03	Manday vị trí N	Tổng Manday
I	Nhóm chức năng/ Phạm vi 1	0	0	0	0	0
I						0
...						0
II	Nhóm chức năng / Phạm vi 2	0	0	0	0	0
1						0
...						0
Tổng cộng						

BẢNG 02 – PHÂN BỐ NGUỒN LỰC TRIỂN KHAI									
<i>Điền thông tin vị trí nguồn lực phân bổ theo thời gian triển khai theo giai đoạn của NCC</i>									
Nguồn lực	Giai đoạn 1				Giai đoạn N				Tổng
Vị trí	W1	W2	...	Tổng	W1	W2	...	Tổng	
Vị trí 1									
Vị trí 2									
Vị trí ...									
Total									

Ghi chú: Nêu rõ nguồn lực thực hiện là Tại chỗ / Từ xa / Chuyên gia nước ngoài / Chuyên gia trong nước (Onsite / Offshore / International experts / Local experts).

Đơn vị tính: 5 Man-day = 1 Man-Week / 4 Man-week = 1 Man-month

BẢNG 03 – BỐ TÁCH THÔNG TIN ĐÀO TẠO								
TT	Tên khóa học	Số lượng học viên	Hình thức đào tạo	Thời gian đào tạo	Chứng chỉ khóa học	Giảng viên	Địa điểm đào tạo	Chi phí
1								
2								
3								

BẢNG TUYÊN BỐ ĐÁP ỨNG KỸ THUẬT

STT	Yêu cầu	Tuyên bố đáp ứng (Đáp ứng vượt trội/ Đáp ứng/ Đáp ứng một phần/ Không đáp ứng)	Chỉ dẫn tham chiếu (chỉ rõ tên tài liệu, mục, số, trang)	Diễn giải chi tiết

Đại diện hợp pháp của NCC

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NCC

Ngày: _____

Số hiệu và tên gói mua sắm: _____

Trang _____ / _____ trang

Tên NCC: ____ <i>[ghi tên NCC]</i>
Trong trường hợp liên danh, ghi tên của từng thành viên trong liên danh
Nơi NCC đăng ký kinh doanh, hoạt động: ____ <i>[ghi tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động]</i>
Năm thành lập công ty: ____ <i>[ghi năm thành lập công ty]</i>
Địa chỉ hợp pháp của NCC: ____ <i>[tại nơi đăng ký]</i>
Thông tin về đại diện hợp pháp của NCC Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ email: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà NCC đang hoạt động cấp. 2. Trình bày sơ đồ tổ chức của NCC.

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NCC THỰC HIỆN⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Tên NCC: ____ [ghi tên đầy đủ của NCC]

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]		
Ngày ký hợp đồng	[ghi ngày, tháng, năm]		
Ngày hoàn thành	[ghi ngày, tháng, năm]		
Giá hợp đồng	[ghi tổng giá hợp đồng bằng số tiền và đồng tiền đã ký]		Tương đương ____ VND
Trong trường hợp là thành viên trong liên danh hoặc NCC phụ, ghi giá trị phần hợp đồng mà NCC đảm nhiệm	[ghi phần trăm giá hợp đồng trong tổng giá hợp đồng]	[ghi số tiền và đồng tiền đã ký]	Tương đương ____ VND
Tên dự án:	[ghi tên đầy đủ của dự án có hợp đồng đang kê khai]		
Tên Chủ đầu tư:	[ghi tên đầy đủ của chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]		
Địa chỉ:	[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của chủ đầu tư]		
Điện thoại/fax:	[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng, địa		
E-mail:	chỉ e-mail]		
Mô tả tính chất tương tự của hợp đồng			
1. Loại hàng hóa	[ghi thông tin phù hợp]		
2. Về giá trị	[ghi số tiền bằng VND]		
3. Về quy mô thực hiện	[ghi quy mô theo hợp đồng]		
4. Các đặc tính khác	[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]		

NCC phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan đến các hợp đồng đó (xác nhận của Chủ đầu tư về hợp đồng đã hoàn thành theo các nội dung liên quan trong bảng trên...).

Ghi chú:

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

(2) NCC chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói mua sắm.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NCC ⁽¹⁾

Tên NCC: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của NCC liên danh (nếu có): _____

Số liệu tài chính cho 3 năm gần nhất ⁽²⁾ [VND]		
Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:

Thông tin từ Bảng cân đối kế toán

Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Tài sản ngắn hạn			
Nợ ngắn hạn			
Vốn lưu động			

Thông tin từ Báo cáo kết quả kinh doanh

Tổng doanh thu			
Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh⁽³⁾			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Đính kèm là bản sao các báo cáo tài chính cho ba năm gần nhất⁽⁴⁾, như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của NCC hoặc thành viên liên danh (nếu là NCC liên danh).
2. Các báo cáo tài chính được kiểm toán theo quy định.
3. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.
4. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành và được kiểm toán.

BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

NCC phải kê khai những nhân sự chủ chốt có năng lực phù hợp đáp ứng các yêu cầu của HSYC và có thể sẵn sàng huy động cho gói mua sắm; không được kê khai những nhân sự đã huy động cho gói mua sắm khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói mua sắm này. Trường hợp kê khai không trung thực thì NCC sẽ bị đánh giá là gian lận.

1	Vị trí công việc: <i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói mua sắm]</i>
	Tên: <i>[ghi tên nhân sự chủ chốt]</i>
2	Vị trí công việc: <i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói mua sắm]</i>
	Tên: <i>[ghi tên nhân sự chủ chốt]</i>
3	Vị trí công việc
	Tên
4	Vị trí công việc
	Tên
5	Vị trí công việc
	Tên
....	Vị trí công việc
	Tên

BẢN LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

NCC phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu dưới đây và phải gửi kèm theo bản chụp được chứng thực các văn bằng, chứng chỉ có liên quan.

Vị trí		
Thông tin nhân sự	Tên	Ngày, tháng, năm sinh:
	Trình độ chuyên môn	
Công việc hiện tại	Tên của người sử dụng lao động	
	Địa chỉ của người sử dụng lao động	
	Điện thoại	Người liên lạc (trưởng phòng / cán bộ phụ trách nhân sự)
	Fax	E-mail
	Chức danh	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại

BẢN KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN

Tóm tắt kinh nghiệm chuyên môn theo trình tự thời gian từ hiện tại trở về trước. Nêu rõ các kinh nghiệm chuyên môn và kinh nghiệm quản lý cụ thể liên quan đến gói mua sắm.

Từ	Đến	Công ty / Dự án / Chức vụ / Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan

